

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 804 /TTMS-NVD

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2022

THƯ CHẬP THUẬN
HỒ SƠ ĐI XUẤT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

Kính gửi: Liên danh Hapharco - Hoàng Đức

Căn cứ Quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 24 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thông báo Bên mời thầu đã chấp thuận Hồ sơ đề xuất của nhà thầu cung cấp một số thuốc biệt được gốc đã đàm phán thành công với giá trúng thầu đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 nêu trên và trao Thỏa thuận khung cho Quý nhà thầu để thực hiện cung cấp một số thuốc Biệt được gốc thuộc Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt được gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.04.2021) cụ thể như sau: 02 mặt hàng với tổng giá trị 387.776.790.735 đồng (Bằng chữ: Ba trăm tám mươi bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi sáu triệu, bảy trăm chín mươi nghìn, bảy trăm ba mươi lăm đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Từ ngày 12/01/2023 đến hết ngày 11/01/2025.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký đến hết ngày 11/01/2025.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề nghị nhà thầu thực hiện một số nội dung sau:

1. Chấp thuận điều chỉnh số lượng hai thuốc trúng thầu theo đề nghị của Bệnh viện Bạch Mai theo quy định tại Mục 20 Chương I Chi dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu về việc thay đổi số lượng thuốc vào thời điểm trao Thỏa thuận khung (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

2. Thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 24 Chương VII - Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ yêu cầu đối với các cơ sở y tế tại Bảng 4, Phần 4 Phụ Lục - Danh sách, số lượng yêu cầu cung ứng các thuốc Biệt được gốc trúng thầu cho từng cơ sở y tế của Hồ sơ yêu cầu và cập nhật

số lượng điều chỉnh thuốc cung cấp cho Bệnh viện Bạch Mai nêu trên với tổng số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng không thấp hơn **11.644.727.894 đồng (Bảng chữ Mười một tỷ, sáu trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi bảy nghìn, tám trăm chín mươi bốn đồng).**

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

- Thời gian hiệu lực bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 11/02/2025.

3. Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trước ngày 10/01/2023 tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Bộ Y tế, số 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội *(dự thảo Thỏa thuận khung kèm theo).*

4. Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề nghị Nhà thầu có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung, điều chỉnh số lượng thuốc cung cấp và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu. Bên mời thầu sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 10/01/2023 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NVĐ.


 Giám đốc Mua
 Lê Thanh Dũng

ĐỀ QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THÀU

ĐỀ QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
04/TTMS-NVD ngày 28/12/2022
ốc Quốc gia)
đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

ĐỀ QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THÀU

ĐỀ QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

04/TTMS-NVD ngày 28/12/2022

ốc Quốc gia) - Van th

đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

ĐỀ QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

**PHỤ LỤC II: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG
CÁC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÓ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**
(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 804/TTMS-NVD ngày 28/12/2022
của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miễn
1	1486	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Lọ	4.840	+440	5.280	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	1620	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	12.540	+660	13.200	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Lantus	Insulin glargine 100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	QLSP-0790-14	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	36	Hộp 1 lọ 10ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Lọ	479.750	101.151	+440 (0,43%)	101.591	48.738.282.250
2	Lantus Solostar	Insulin glargine 100 đơn vị/ 1ml	QLSP-857-15	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	36	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Bút tiêm	257.145	1.319.293	+660 (0,05%)	1.319.953	339.419.314.185
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Ba trăm tám mươi tám tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi lăm đồng)														388.157.596.435

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

THỎA THUẬN KHUNG

Số: 04/2023/TTK-DPG

Về việc cung cấp một số thuốc Biệt dược gốc thuộc Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.04.2021)

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn Nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-BYT ngày 04/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn Nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình bảo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3);

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-TTMS ngày 12/9/2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 24 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao đổi thỏa thuận khung số 804/TTMS-NVD ngày 28/12/2022 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ công văn số 09-2023/CV/HPK-KDXNK ngày 03/01/2023 của Liên danh Hapharco - Hoàng Đức về việc phúc đáp Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao đổi thỏa thuận khung số 804/TTMS-NVD;

Hôm nay, ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung:

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
- Đại diện: Ông Lê Thanh Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 62732339

II. Nhà thầu cung cấp thuốc

- Tên nhà thầu: Liên danh Hapharco – Hoàng Đức

1. Đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội: Ông Đinh Văn Đông.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc (Đại diện thành viên đứng đầu Liên danh Hapharco – Hoàng Đức theo Thỏa thuận liên danh ngày 14/9/2021).
- Địa chỉ: Số 2 phố Hàng Bài, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
- Điện thoại: 024 71065222
- 2. Đại diện Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức: Ông Nguyễn Vũ Hoàng Trung (là thành viên liên danh).
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền, phường 4, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.39293777

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu các Gói thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là một số mặt hàng thuốc trúng thầu Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm

phân giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.04.2021) theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc tại Quyết định số Quyết định 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 24 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia *(chỉ tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo)*.

- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu ký hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế trên toàn quốc. Phân công về việc cung ứng thuốc theo địa bàn, cụ thể như sau:

+ Đối với các cơ sở y tế tại các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hà Tĩnh, Nghệ An, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Kạn, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La: Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Hà Nội thực hiện.

+ Đối với các cơ sở y tế tại các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau: Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức thực hiện.

- Đối với các cơ sở y tế có sự thay đổi thông tin về tên và mã cơ sở khám, chữa bệnh được phê duyệt tại các Quyết định sau ngày ký Thỏa thuận khung này, thực hiện theo Quyết định của cơ quan ban hành.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt cho các cơ sở y tế kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 11/01/2025 theo quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế có thể dự trữ hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trúng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và được Bộ Y tế phê duyệt. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoãng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy bảo lỗ và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trúng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v...; phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc "Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP" mà Nhà thầu đã đạt được.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với Nhà thầu thực hiện thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi Nhà thầu giao hàng và trong thời gian này nhà thầu phải xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật (phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng).

- Đối với các cơ sở y tế tư nhân, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán sẽ theo thỏa thuận cụ thể giữa nhà thầu và cơ sở y tế trong hợp đồng.

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế không cao hơn giá trúng thầu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế

phê duyệt tại Quyết định 3460/QĐ-BYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 24 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.
- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong điều kiện chung nêu tại Chương V và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế theo Phạm vi cung ứng thuốc chi tiết tại Phụ lục 2 và gửi 01 bản sao chụp hợp đồng đã ký về hòm thư điện tử của Trung tâm theo địa chỉ nghepvuduc.tms@gmail.com và nghepvuduc.tms@moh.gov.vn.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không cao hơn giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt. Đàm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu đề cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Trên cơ sở số lượng tồn kho thực tế, Nhà thầu sẽ giao hàng tới các cơ sở y tế ngay khi hoàn thành ký kết hợp đồng cung ứng thuốc và nhận được đặt hàng từ các cơ sở y tế.

- Thực hiện cung ứng thuốc theo yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V, điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI trong Hồ sơ yêu cầu và nội dung cam kết của Nhà thầu được nêu tại Hồ sơ yêu cầu, hợp đồng đã ký giữa nhà thầu với các cơ sở y tế.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về khả năng cung ứng và tình hình thực hiện hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý theo quy trình báo cáo và điều tiết do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua tăng thêm hoặc đã được Đơn vị Mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế/T trung tâm Mua sắm tập trung

thuộc Quốc gia chấp nhận điều tiết các thuốc trúng thầu, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Các thuốc đề nghị trúng thầu có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực trước khi Thỏa thuận khung hết hiệu lực, Nhà thầu phải hợp với cơ sở đăng ký thuốc thực hiện theo quy định đề thuốc tiếp tục được gia hạn số giấy đăng ký lưu hành hoặc phối hợp với nhà sản xuất có kế hoạch dự trữ tồn kho để bảo đảm cung ứng cho các cơ sở y tế trong suốt thời gian thực hiện Thỏa thuận khung.

- Các văn bản chấp thuận việc điều tiết các thuốc trúng thầu tại Phụ lục 1 và các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

7. Trách nhiệm của cơ sở y tế

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực theo danh mục, số lượng, chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày ký cho đến hết ngày 11/01/2025.

- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với Nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

- Báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu tại địa chỉ www.tims.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành, cụ thể:

+ Trước ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn gửi báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán về Sở Y tế/Đon vị mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng để tổng hợp, báo cáo Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

+ Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đợt xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

+ Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Các cơ sở y tế bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Các cơ sở y tế thực hiện việc thanh toán cho nhà thầu theo đúng quy định được nêu trong điều kiện chung, điều kiện cụ thể của mẫu hợp đồng và tại mục 3.2 Thỏa thuận khung.

- Trường hợp các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng tăng thêm trên 20% số lượng được phân bổ trong Thỏa thuận khung, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong Thỏa thuận khung hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng nhưng chưa được phân bổ trong Thỏa thuận khung do chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch, việc mua tăng thêm số lượng thuốc và trách nhiệm của các cơ sở y tế thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Đối với các Hợp đồng đang thực hiện hoặc các gói thầu đã phát hành Hồ sơ mời thầu trước thời điểm công bố kết quả của các thuốc biệt dược gốc đã trúng thầu theo hình thức đàm phán giá năm 2021, cơ sở y tế phải thực hiện điều chỉnh giá thuốc không vượt mức giá đàm phán đã công bố, thời điểm áp dụng theo thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Cơ sở y tế không tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các thuốc biệt dược gốc nếu tại thời điểm phát hành Hồ sơ mời thầu đã có kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán giá và Thỏa thuận khung được công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Các văn bản liên quan đến điều tiết số lượng các thuốc trúng thầu là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một

bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

8. Trách nhiệm của các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và Thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý theo Phụ lục 2 của Thỏa thuận khung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, Đơn vị mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc trúng thầu của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tại địa chỉ www.tims.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đảm bảo giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tại các cơ sở y tế địa phương/cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành trên địa bàn với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để giải quyết.

- Phối hợp với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trong việc điều tiết thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu của các cơ sở y tế để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung theo đúng quy định tại khoản 13, Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế và Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và Danh mục Đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

- Thực hiện việc điều tiết đối với trường hợp cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng thuốc vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung nhưng bảo đảm không vượt quá 20% tổng số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung cho các đơn vị thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo các bước hướng dẫn và quy định tại Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn vượt quá khả năng điều tiết của Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng mặt hàng thuốc nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xem xét số lượng phát sinh nhu cầu của cơ sở y tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để điều tiết số lượng thuốc giữa các đơn vị theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

9. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Trung tâm công khai Thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và thông báo bằng văn bản đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố/Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ, ngành và cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.

- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.

- Phối hợp với Nhà thầu và các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại các cơ sở y tế (nếu có).

- Giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc của Nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại Thỏa thuận khung.

- Trách nhiệm tổng hợp báo cáo và điều tiết không vượt quá 30% tổng số lượng đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 13 Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ y tế và thực hiện theo quy trình tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

- Hàng Quý, Trung tâm có công văn tổng hợp tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đến các cơ sở y tế và đôn đốc các cơ sở y tế thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu để đảm bảo số lượng sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

- Xử lý vi phạm của Nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế trong trường hợp Nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

10. Hiệu lực và thời hạn thực hiện Thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với Nhà thầu cung cấp thuốc.

- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày 12/01/2023 đến hết ngày 11/01/2025.

11. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM
MUA SẴM TẬP TRUNG
THUỐC QUỐC GIA**

GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI**

**HOÀNG ĐỨC
GIÁM ĐỐC**



Đinh Văn Đông



Nguyễn Vũ Hoàng Trung



Lê Thanh Dũng

PHỤ LỤC I: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ
(Kèm theo Thỏa thuận khung số 01 /2023/TTK-ĐPG ký ngày 09 /01/2023 giữa Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và Liên danh Hapharco – Hoàng Đức)

Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SDK	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	QLSP-0790-14	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	36	Hộp 1 lọ 10ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Lọ	479.750	101.591	48.738.282.250
2	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	QLSP-857-15	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	36	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Bút tiêm	257.145	1.319.953	339.419.314.185
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Ba trăm tám mươi tám tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi lăm đồng)													388.157.596.435



PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC CHỈ TIẾT CHO TỈNH CƠ SỞ Y TẾ
(Kèm theo Thông tư ban hành của Bộ Y tế ngày 09/01/2023 giữa Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và Liên đoàn Hapbarco - Hoàng Đức)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng, đơn vị	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
1. Lantus											
1	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	6.600	3.166.350.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
2	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	5.280	2.533.080.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
3	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	1.000	479.750.000	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bắc
4	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	800	383.800.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
5	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	690	331.027.500	01930	Bệnh viện Thái Trung ương	Bộ Y tế	Bắc
6	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	600	287.850.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
7	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	200	95.950.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế	Bắc
8	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	50	23.987.500	01047	Bệnh viện YHCT TW	Bộ Y tế	Bắc
9	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	840	402.990.000	19666	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên - Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Đoàn viên MSTTDP Thái Nguyên	Bắc
10	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	230	110.342.500	19014	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên	MSTTDP Thái Nguyên	Bắc
11	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	6.000	2.878.500.000	24011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang	Sở Y tế Bắc Giang	Bắc
12	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	340	163.115.000	24021	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y tế Bắc Giang	Bắc
13	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	320	153.520.000	34004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động	Sở Y tế Bắc Giang	Bắc
14	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	320	153.520.000	24006	Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Sở Y tế Bắc Giang	Bắc
15	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	200	95.950.000	24008	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Sở Y tế Bắc Giang	Bắc
16	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	160	76.760.000	24010	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng	Sở Y tế Bắc Giang	Bắc
17	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lp	479.750	2.000	959.500.000	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y tế Bắc Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Siêng đt. hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã GSST	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Loại
18	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	950	460.560.000	27158	Trung tâm y tế huyện Thuận Thới	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
19	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	800	383.800.000	27025	Trung tâm Khám sức khỏe thị trấn Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
20	Lantus	Insulin glargine	300 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	580	278.255.000	27157	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
21	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	540	259.065.000	27004	Trung tâm Y tế Thị trấn Phố Mới	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
22	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	540	259.065.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
23	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	340	159.065.000	27152	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
24	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	320	153.520.000	27160	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
25	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	36	17.271.000	27023	Bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
26	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	688	330.064.000	35001	Bệnh viện đa khoa thị trấn	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
27	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	160	76.760.000	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đông Văn chi nhánh công ty TSHH y tế Hưng Hồng	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
28	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	3.600	1.727.100.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pét	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
29	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	2.300	1.103.425.000	01019	Bệnh viện Tim Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
30	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	2.100	1.007.475.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giáo dục y tế Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
31	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	1.850	887.537.500	01016	Bệnh viện Quân y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
32	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	600	287.850.000	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
33	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	400	191.900.000	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
34	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	300	95.950.000	01025	Bệnh viện trung ương Quân đội Epic Giang	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
35	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	200	95.950.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
36	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	200	95.950.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhiều đh, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mã
37	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	122	63.327.000	01055	Bệnh viện Xơ vữa	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
38	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	120	57.570.000	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
39	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	120	57.570.000	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
40	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	80	38.380.000	01903	Bệnh viện Phụ Ái Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
41	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	75	35.981.250	01009	Bệnh viện Đua dĩnh	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
42	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	260	124.735.000	30301	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bác
43	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	40	19.190.000	30007	Tung tâm Y tế huyện Từ Sơn	Sở Y Tế Hải Dương	Bác
44	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	320	153.520.000	33020	Tung tâm y tế Tiên Lữ	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
45	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	120	57.570.000	33052	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
46	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	3.600	1.439.250.000	25001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Phú Thọ	Bác
47	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	1.200	575.700.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Lào - B	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
48	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	650	311.837.500	22001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
49	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	544	260.984.000	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
50	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	500	239.875.000	22007	Bệnh viện Đa khoa Cẩm phả	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
51	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	820	391.900.000	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
52	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	170	81.557.500	22150	Bệnh viện Sơn Nhì Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
53	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	28	13.433.000	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bác
54	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	750	359.812.500	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bác
55	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	600	287.850.000	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bác

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhiều đơ, bản lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CST	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Loại
56	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	160	76.760.000	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bác
57	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	544	260.984.000	26020	Ban báo vệ chăm sóc sức khỏe dân bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bác
58	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	540	163.115.000	15113	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Yên Bái	Bác
59	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	72	34.542.000	15101	Bệnh viện đa khoa trung	Sở Y Tế Yên Bái	Bác
60	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	1.088	521.968.000	31133	Bệnh viện Hữu nghệ Việt Tinp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, nơ phân, thực phẩm Hải Phòng	Bác
61	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	1.040	498.940.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, nơ phân, thực phẩm Hải Phòng	Bác
62	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	80	38.380.000	31031	Bệnh viện K. An	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, nơ phân, thực phẩm Hải Phòng	Bác
63	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	48	23.028.000	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, nơ phân, thực phẩm Hải Phòng	Bác
64	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	540	259.065.000	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
65	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	400	191.900.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
66	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	20	9.595.000	52010	Bệnh viện Phung - Cai sắc trang trong Quy Hoa	Bộ Y tế	Trung
67	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	1.100	527.725.000	48065	Bệnh viện 199 - Bố Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
68	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	920	441.370.000	48001	Bệnh viện Đa Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSTT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mức
69	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	39	18.710.250	48126	Bệnh viện Long bơu Đa Năng	Sở Y Tế Đa Năng	Trung
70	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 30ml)	Lg	479.750	300	143.925.000	670114	Trung tâm Y tế huyện Đắk R'Lấp	Sở Y Tế Đắk Nông	Trung
71	Lantus	Insulin glargine	300 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 30ml)	Lg	479.750	492	236.037.000	56197	Bệnh viện Đa thị xã Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Trung
72	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	120	57.570.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Hà Nội	Trung
73	Lantus	Insulin glargine	300 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	103	49.414.250	56001	Bệnh viện Đa thị xã Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Trung
74	Lantus	Insulin glargine	300 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	250	119.937.500	62001	Bệnh viện đa khoa thị xã Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Trung
75	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	280	134.330.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
76	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	220	105.545.000	68001	Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
77	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	4.000	1.919.000.000	40004	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
78	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	800	383.800.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thị trấn Phố Mới	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
79	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	720	345.420.000	40065	Bệnh viện đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
80	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	476	228.361.000	40542	Công ty cổ phần Bệnh viện 115	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
81	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	322	154.479.500	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
82	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	200	95.950.000	40549	Bệnh viện đa khoa Thị trấn Phố Mới	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
83	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	100	47.975.000	40020	Trung tâm y tế thị trấn Phố Mới	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
84	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	90	43.177.500	40003	Trung tâm y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
85	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	40	19.190.000	40010	Trung tâm y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
86	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	230	110.342.500	54001	Bệnh viện đa khoa thị trấn Phố Mới	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
87	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	5.200	2.498.700.000	40154	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Thị trấn Phố Mới	Sở Y Tế Nghệ An	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CAYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Giới tính
88	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	400	191.900.000	49004	Bệnh viện đa khoa KVNCH phía Bắc Quảng Nam	Sở Y tế Quảng Nam	Trưng
89	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	400	191.900.000	51009	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y tế Quảng Ngãi	Trưng
90	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	4	1.919.000	51123	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế Quảng Ngãi	Trưng
91	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	920	441.370.000	34289	Bệnh viện đa khoa Hợp Lực	Sở Y tế Thanh Hóa	Trưng
92	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	24	11.514.000	44074	Bệnh viện đa khoa Binh Điền	Sở Y tế Thừa Thiên Huế	Trưng
93	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	190	91.152.500	79431	Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
94	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	30	9.395.000	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y tế An Giang	Nam
95	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	7.000	3.358.250.000	77001	Bệnh viện Vingroup Tàu	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
96	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	1.500	719.625.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
97	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	100	47.975.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y tế Bến Tre	Nam
98	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	76	36.461.000	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y tế Cà Mau	Nam
99	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	600	287.850.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đông Tháp	Sở Y tế Đông Tháp	Nam
100	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	120	57.570.000	87008	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú	Sở Y tế Đông Tháp	Nam
101	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	100	47.975.000	87174	Công ty Cổ phần BVPK Tân Trá Đông Tháp	Sở Y tế Đông Tháp	Nam
102	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	150	71.962.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y tế Kiên Giang	Nam
103	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	50	23.987.500	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y tế Kiên Giang	Nam
104	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	1.820	873.145.000	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y tế Long An	Nam
105	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	1.000	479.750.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y tế Long An	Nam
106	Lantus	Insulin glargine	100 đơn v/v/ml (1000 đơn v/v/lo 10ml)	Lg	479.750	250	110.342.500	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y tế Long An	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Mô tả, đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSXT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Giới tính
107	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	180	86.355.000	80004	Trung tâm y tế huyện Đức Lộc	Sở Y Tế Long An	Nam
108	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	18	8.635.500	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An	Nam
109	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	2.009	959.490.000	72010	Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
110	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	1.000	479.750.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
111	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	100	47.975.000	72131	Bệnh viện Đa khoa Hồng Phong	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
112	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	3.740	1.794.285.000	92088	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế Thành phố Cần Thơ	Nam
113	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	200	95.950.000	92002	Bệnh viện Quận Y 121	Sở Y Tế Thành phố Cần Thơ	Nam
114	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	80	38.380.000	92010	BV Đa khoa Quận Thới Mỹ	Sở Y Tế Thành phố Cần Thơ	Nam
115	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	230	110.342.500	82020	Bệnh viện Quận Y 120	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
116	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	2.072	994.042.000	79075	Bệnh viện Lê Văn Thiêm	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
117	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	800	383.800.000	79540	Bệnh viện Công An TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
118	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	720	345.420.000	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
119	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	658	315.675.500	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
120	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	598	286.890.500	79013	Bệnh viện Nguyễn Trãi Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
121	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	500	239.875.000	79038	Bệnh viện quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
122	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	448	214.928.000	79443	Viện Tim TP Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
123	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	445	213.488.750	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
124	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	304	145.844.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
125	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10ml)	Lg	479.750	288	138.168.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã GSYT	Đơn vị đại lý	Đơn vị quản lý	Giới tính
126	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vi/ml (1000 đơn vi/10 ml)	Lọ	479.750	210	110.342.500	79423	Bệnh viện chuyên nha huyết học	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
127	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vi/ml (1000 đơn vi/10 ml)	Lọ	479.750	120	57.570.000	79405	Bệnh viện Nhi Đông 1	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
128	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vi/ml (1000 đơn vi/10 ml)	Lọ	479.750	80	38.380.000	79011	Bệnh viện 10-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
129	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vi/ml (1000 đơn vi/10 ml)	Lọ	479.750	23	11.034.250	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
130	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vi/ml (1000 đơn vi/10 ml)	Lọ	479.750	20	9.595.000	79397	Bệnh viện Bình Dương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
131	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vi/ml (1000 đơn vi/10 ml)	Lọ	479.750	13	6.236.750	79512	BỆNH VIỆN NGH ĐÔNG THÀNH PHỐ	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
132	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vi/ml (1000 đơn vi/10 ml)	Lọ	479.750	2	959.500	79399	Bệnh viện Đa Liễu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
133	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vi/ml (1000 đơn vi/10 ml)	Lọ	479.750	285	136.728.750	79439	Bệnh viện Tim Tâm Đốc	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
134	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vi/ml (1000 đơn vi/10 ml)	Lọ	479.750	40	19.190.000	86601	Bệnh viện đa khoa Vinh Long	Sở Y Tế Vinh Long	Nam
Tổng cộng:		134 Khlofin				101.591	48.738.182.250				
II	Lantus Solostar										
1	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	65.000	16.714.425.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Bộ Y tế	Bác
2	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	13.200	3.394.314.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bác
3	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	7.500	1.928.587.500	01925	Bệnh viện Lão hóa Trung ương	Bộ Y tế	Bác
4	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	4.000	1.028.580.000	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bác
5	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	2.000	514.290.000	01060	Bệnh viện Tuyến Tinh	Bộ Y tế	Bác
6	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	1.400	360.003.000	01001	Bệnh viện Huyết học	Bộ Y tế	Bác
7	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	1.200	308.574.000	31168	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bác
8	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	1.000	257.145.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế	Bác
9	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	1.000	257.145.000	01047	Bệnh viện YHCT TP	Bộ Y tế	Bác
10	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	800	205.716.000	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Bộ Y tế	Bác
11	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	200	51.429.000	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế	Bác
12	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	160	41.143.200	31142	Viện Y học Biển Việt Nam	Bộ Y tế	Bác
13	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	100	25.714.500	01914	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Bộ Y tế	Bác
14	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	3.600	925.722.000	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bác
15	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vi/ ml	Bạt tiêm	257.145	1.600	411.432.000	19009	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bác

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Mô tả, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Loại
16	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	1.400	360.003.000	19606	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thai Nguyễn - Công ty có phôi Bình viễn Quốc tế Thái Nguyễn	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
17	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	1.200	308.574.000	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyễn	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
18	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	1.000	257.145.000	19013	Bệnh viện C	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
19	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	966	248.402.070	19014	Bệnh viện Công ty Thái Nguyễn	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
20	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	800	205.716.000	19015	Bệnh viện Quân y 91	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
21	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	800	205.716.000	19013	Ban báo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
22	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	800	205.716.000	19007	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
23	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	560	144.001.200	19008	Trung tâm y tế thị xã Phố Yên	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
24	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	400	102.858.000	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Đình Hòa	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
25	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	400	102.858.000	19004	Trung tâm y tế huyện Phố Lương	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
26	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	70	18.000.150	19133	Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyễn	Đơn vị MSTDP Thái Nguyễn	Bắc
27	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	6.000	1.542.870.000	24011	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
28	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	1.200	308.574.000	24237	Bệnh viện Nhi tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
29	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	672	172.801.440	24009	Trung tâm y tế huyện Việt Yên	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
30	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	240	61.714.800	24006	Trung tâm y tế huyện Tân Yên	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
31	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	200	51.429.000	24008	Trung tâm y tế huyện Lạng Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
32	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	176	45.257.520	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
33	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	80	20.571.600	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế 33A N10 - Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
34	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	4.000	1.028.580.000	27025	Trung tâm Khám sức khỏe tại tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
35	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	1.700	437.146.500	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
36	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Bột tiêm	257,145	1.520	390.860.400	27004	Trung tâm Y tế thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Loại
37	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.200	308.574.000	27026	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phẫu thuật chỉnh hình Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
38	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.000	257.145.000	27152	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
39	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	800	205.716.000	27159	Trung tâm y tế huyện Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
40	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	800	205.716.000	27158	Trung tâm y tế huyện Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
41	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	800	205.716.000	27157	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
42	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	240	61.714.800	24014	Bệnh viện Quân y 110	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
43	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	400	102.858.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
44	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	11001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
45	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	3.634	934.464.930	35001	Bệnh viện Tân Phú	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc
46	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	16.100	4.140.034.500	01919	Bệnh viện Tân Phú	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc
47	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	11.200	2.880.024.000	01015	Bệnh viện Quân y 354	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc
48	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	8.000	2.057.160.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
49	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	7.000	1.800.015.000	01004	Bệnh viện đa khoa Ebgg Do	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
50	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	5.000	1.285.725.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
51	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	4.000	1.028.580.000	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
52	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	4.000	1.028.580.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
53	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	4.000	1.028.580.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
54	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	3.800	977.151.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện phôi tương văn dũ	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
55	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	3.800	977.151.000	01018	Viện Y học Phòng chống - Kháng gen	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
56	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.800	720.006.000	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINAPEC	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
57	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.700	694.291.500	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
58	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.700	694.291.500	01043	Bệnh viện 19.8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
59	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.400	617.148.000	01819	Bệnh viện Quân y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
60	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.400	617.148.000	01065	Bệnh viện DHI	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
61	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
62	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	01416	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
63	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.840	473.146.800	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phẫu thuật chỉnh hình Bắc Ninh	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
64	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.500	385.717.500	01071	Công an	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
65	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.000	257.145.000	01825	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
66	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.000	257.145.000	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Linh	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Loại đ.đ.	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Loại
67	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	930	244.287.250	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
68	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	600	154.287.000	01035	Bệnh viện Xâm nhập	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
69	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	904	129.601.080	01029	Bệnh viện da khoa Thanh Trì	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
70	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	960	92.572.200	01828	Bệnh viện da khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
71	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	288	74.657.760	01019	Viện Y học Cổ truyền Quận Đống Đa	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
72	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	208	51.479.000	01824	Bệnh viện da khoa huyện Hoài Đức	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
73	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	100	25.714.500	01005	Bệnh viện nội ngoại Việt Nam Cuba	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
74	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	3.409	874.293.000	30301	Bệnh viện Phổi bệnh viện Phổi	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
75	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	30013	Bệnh viện da khoa tỉnh Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
76	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.750	450.003.250	30016	Bệnh viện chuyên khoa về bệnh da liễu	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
77	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	3.400	874.293.000	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
78	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	33011	Bệnh viện da khoa	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
79	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.200	308.574.000	33052	Công ty Cổ phần Bệnh viện da khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
80	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	800	205.716.000	33033	Bệnh viện da khoa Phố Mới	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
81	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	220	56.571.900	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
82	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	200	51.429.000	33020	Trung tâm y tế huyện Tân Yên	Sở Y Tế Hải Phòng	Bắc
83	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	400	102.858.000	12016	Trung tâm y tế huyện Thanh Yên	Sở Y Tế Hải Phòng	Bắc
84	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	80	20.571.600	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Yên	Sở Y Tế Hải Phòng	Bắc
85	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.300	334.288.500	36047	Bệnh viện Nội nhi	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
86	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	640	164.572.800	36001	Bệnh viện da khoa Ninh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
87	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	50	12.857.250	36017	Bệnh viện da khoa huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
88	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.200	308.574.000	37101	Bệnh viện da khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
89	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	3.000	771.435.000	25001	Bệnh viện da khoa tư nhân Thăng Vương	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
90	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	408	104.915.160	25329	Bệnh viện da khoa Trung tâm y tế Thanh phố Uông Bí	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
91	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	1.160	298.288.200	22012	Bệnh viện da khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
92	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	900	231.450.500	22001	Bệnh viện da khoa tỉnh	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
93	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	Bút tiêm	257.145	872	224.250.440	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Năng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CST	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mức
94	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	500	128.572.500	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Ưông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
95	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	400	102.858.000	22002	Bệnh viện Đại Châu	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
96	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	280	72.000.600	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
97	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	200	51.429.000	22022	Trung tâm y tế huyện Tân Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bác
98	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	48	12.342.960	BHCS TH	Ban Báo vệ chăm sức sức khỏe của bộ sinh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bác
99	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.980	509.147.100	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bác
100	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	704	181.030.080	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bác
101	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	400	102.858.000	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bác
102	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	400	102.858.000	10009	Bệnh viện đa khoa địa xã Sa Pa	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bác
103	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	96	24.681.920	10021	Trung tâm y tế huyện Si Mả Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bác
104	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	3.000	771.435.000	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bác
105	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.800	462.861.000	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bác
106	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.400	360.003.000	26020	Ban báo vệ chăm sức sức khỏe của bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bác
107	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.240	318.859.800	26193	Bệnh viện Hòa ngôi Lạc Việt	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bác
108	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.260	324.002.700	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y Tế Yên Bái	Bác
109	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	5.000	1.285.725.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thụy Nguyên	Trung tâm siêu âm quốc, nư phân, được phân tài Phòng	Bác
110	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	480	123.429.600	31153	Bệnh viện Hữu ngôi Việt Tiếp	Trung tâm siêu âm quốc, nư phân, được phân tài Phòng	Bác
111	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	80	20.571.600	31031	Bệnh viện Kinh An phân, được phân tài Phòng	Trung tâm siêu âm quốc, nư phân, được phân tài Phòng	Bác

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị định	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
112	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	16.000	4.114.320.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
113	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 2ml	Bút tiêm	257.145	11.960	3.075.454.200	44005	Bệnh viện Hòa mỹ Việt Nam - Cu Ba Đông Hội Quảng Bình	Bộ Y tế	Trung
114	Lantus Solostar	Insulin glargine	200 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	8.600	2.211.447.000	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế	Trung
115	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	5.280	1.357.725.600	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
116	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	70	18.000.150	52010	Bệnh viện Phnom - Penh trung ương Quy Hòa	Bộ Y tế	Trung
117	Lantus Solostar	Insulin glargine	300 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	11.000	2.828.595.000	52001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y tế Bệnh Dịch	Trung
118	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.450	372.860.250	52017	Bệnh viện đa khoa Khu vực Đông Sơn	Sở Y tế Bệnh Dịch	Trung
119	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.200	308.574.000	52002	Trung tâm y tế hành phố Quy Nhơn	Sở Y tế Bệnh Dịch	Trung
120	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	8.000	2.057.160.000	66001	Bệnh viện đa khoa hinh.	Sở Y tế Bệnh Dịch	Trung
121	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	7.680	1.974.873.600	48003	TRUNG TÂM Y TẾ QUẢNG HẢI CHAU	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
122	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	4.600	1.182.867.000	48001	Bệnh viện Đa Sông	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
123	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	4.140	1.054.580.300	48008	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
124	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	2.300	591.433.500	48065	Bệnh viện 199 - Bà Trưng Ave	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
124	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.400	360.003.000	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
126	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.104	283.888.080	48012	Bệnh viện Đa khoa Nam Liên Châu	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
127	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.000	257.145.000	48004	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
128	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	833	213.944.640	48005	Trung tâm y tế quận Sơn Trà	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
129	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	384	98.743.680	48006	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần - QKS	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
130	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	108	27.771.600	48201	Cục nhân Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinnac - Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinnac Đà Nẵng	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
131	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	106	27.257.370	48075	Trung tâm y tế quận Cẩm Lệ	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
132	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	8.660	2.211.447.000	66232	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Thiên Hành	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
133	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	6.000	1.542.870.000	66001	Bệnh viện đa khoa Vương Tập Nguyễn	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
134	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	66220	Bệnh viện đa khoa TX Thuận Mỹ	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
135	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.000	257.145.000	67014	Trung tâm y tế huyện Đắk RLấp	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
136	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	6.000	1.542.870.000	64001	Bệnh viện đa khoa hinh Gai Lai	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
137	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	156	40.114.620	64020	Bệnh viện Quân Y 211	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung
138	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	6.000	1.542.870.000	47012	Bệnh viện đa khoa Tinh Hà Tĩnh	Sở Y tế Đã Nẵng	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CNSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mức
139	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	3.000	771.435.000	42001	Bệnh viện đa khoa Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
140	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	800	205.716.000	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe của bộ kinh tế Tỉnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
141	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	800	205.716.000	42337	Bệnh viện đa khoa THị xã Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
142	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	720	185.144.400	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
143	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	400	102.858.000	42020	Bệnh viện Phẫu hái chức năng Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
144	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	280	72.000.600	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân (Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Xuân)	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
145	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	200	51.429.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
146	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	90	23.143.050	42285	Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
147	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	2.500	642.862.500	56177	Bệnh viện 22-12	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
148	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	1.300	334.288.500	56183	Bệnh viện đa khoa Tân Trĩ Nhà Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
149	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	492	126.515.360	56197	Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn Nhà Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
150	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	800	205.716.000	62001	Bệnh viện đa khoa huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Kỳ Sơn	Trung
151	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	364	101.315.190	62180	Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Sở Y Tế Kỳ Sơn	Trung
152	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	17.600	4.525.952.000	68001	Bệnh viện đa khoa (Lâm Đồng)	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
153	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	8.400	2.166.018.000	68038	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hòa Mỹ	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
154	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	8.340	2.144.580.300	68050	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
155	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	68002	Bệnh viện Y học Cấp Trung Phẫu Nước Trách-Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
156	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	840	216.001.800	68510	Trung tâm y tế huyện Lâm Hà	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
157	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	500	128.572.500	68580	Trung tâm y tế huyện Di Linh	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
158	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	360	92.572.200	68300	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
159	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	280	72.000.600	68440	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
160	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	130	33.428.850	68044	Bệnh viện Nhi tỉnh Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
161	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	11.200	2.880.024.000	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
162	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	10.000	2.571.450.000	40001	Bệnh viện Nội nghệ đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CST	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mức
163	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	5.000	1.285.725.000	40545	Đơn vị dự trữ Bệnh viện Đa khoa Phú Diễn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
164	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	4.000	1.028.580.000	40026	Bệnh viện Quân y 47 Cục Hải Quan Quảng Nam 4	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
165	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	3.000	771.435.000	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
166	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	2.660	684.005.700	40004	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
167	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	2.400	617.148.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Lạc Sơn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
168	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	2.400	617.148.000	40544	Bệnh viện đa khoa Cao Bằng thuộc Công ty TNHH Lương thực miền Trung	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
169	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	40552	Bệnh viện đa khoa Đông An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
170	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
171	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
172	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	1.940	498.861.300	40542	Công ty cổ phần Bệnh viện 115	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
173	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	1.600	411.432.000	40011	Bệnh viện đa khoa K-V Tây Bắc Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
174	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	1.600	411.432.000	40543	Công ty cổ phần y tế Nghệ An (Bệnh viện đa khoa Thái An)	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
175	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	1.000	257.145.000	40574	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
176	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	890	205.716.000	40021	Bệnh viện Sản Nữ Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
177	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	400	102.858.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thị trấn Phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
178	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	360	92.572.000	40003	Trung tâm y tế huyện Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
179	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	200	51.429.000	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
180	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	100	25.714.500	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
181	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	80	20.571.600	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
182	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	20	5.142.900	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
183	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	3.000	771.435.000	54001	Bệnh viện đa khoa thị trấn	Sở Y Tế Phụ Yên	Trung
184	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	80	20.571.600	54016	Bệnh viện đa khoa thị trấn Phố Trại	Sở Y Tế Phụ Yên	Trung
185	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	24	6.171.480	54028	Trung tâm y tế thị trấn Phố Hòa	Sở Y Tế Phụ Yên	Trung
186	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	10	2.571.450	54005	Trung tâm y tế thị xã Sông Cầu	Sở Y Tế Phụ Yên	Trung
187	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	4.000	1.028.580.000	44008	Bệnh viện đa khoa thị trấn Phố Đông Hải	Sở Y Tế Quảng Binh	Trung
188	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	800	205.716.000	44007	Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy	Sở Y Tế Quảng Binh	Trung
189	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	10.400	2.674.308.000	40154	Công ty cổ phần Bệnh viện đa khoa Thị trấn Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
190	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bút tiêm	257.145	6.880	1.769.357.600	40174	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Mình Thận	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
191	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	2.660	684.005.700	490035	Bệnh viện đa khoa hầu vực Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
192	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	490002	Bệnh viện đa khoa Thành phố Hội An	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
193	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	1.450	372.860.250	491130	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Thị trấn Thới Sơn	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
194	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	1.252	321.945.540	491139	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Vĩnh Độc	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
195	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	1.200	308.574.000	490001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
196	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	1.200	308.574.000	490004	Bệnh viện đa khoa K.VN&S phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
197	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	1.040	267.430.800	491736	Bệnh viện đa khoa Thị trấn Dương - Tân Kỳ - Công ty CP Y khoa Thái Biến Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
198	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	550	141.429.750	491649	Trung tâm y tế TH Xã Điện Biên	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
199	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	200	51.429.000	490039	Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
200	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	4.000	1.028.580.000	51214	Trung tâm Nhi tiết hạch Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
201	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	2.000	514.290.000	51010	Bệnh viện đa khoa Khu vực Đặng Tuyệt Trầm	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
202	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	1.200	308.574.000	51006	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
203	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	900	231.430.500	51002	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
204	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	456	117.258.120	51008	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
205	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	100	25.714.500	51223	Bệnh viện Sơn Như tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
206	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	3.600	925.722.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị	Sở Y Tế Quảng Trị	Trung
207	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	400	102.858.000	45012	Phòng Quân y sở Khoa căn bộ	Sở Y Tế Quảng Trị	Trung
208	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	320	82.268.400	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Sở Y Tế Quảng Trị	Trung
209	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	10.200	2.622.879.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thành Hải	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
210	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	4.800	1.234.296.000	38280	Bệnh viện đa khoa Thành	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
211	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	2.400	617.148.000	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
212	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	1.800	475.146.800	38289	Bệnh viện đa khoa Hợp Lực	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
213	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	1.600	411.432.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
214	Lantus Secostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ lml	Bút tiêm	257.145	1.400	360.003.000	38220	Bệnh viện đa khoa Tân Đức Châu Quản	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị đại trú	Đơn vị quản lý	Mức
215	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	600	177.430.150	38739	Phòng khám Đa khoa Tân An	Sở Y Tế Thành Hòa	Trung
216	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	200	51.429.000	38066	Bệnh viện Đa khoa huyện Thuận Hưng	Sở Y Tế Thành Hòa	Trung
217	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	80	20.571.600	38120	Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
218	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	7.000	1.800.015.000	46002	Bệnh viện Trung tâm học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
219	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	30.000	12.857.250.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Sở Y Tế Bộ Y Tế	Nam
220	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	8.400	2.160.018.000	79431	Bệnh viện Đại học Y Dược Thái Bình	Bộ Y Tế	Nam
221	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	7.000	1.800.015.000	92000	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ	Bộ Y Tế	Nam
222	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	7.000	1.800.015.000	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y Tế	Nam
223	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.700	694.291.500	92115	Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Bộ Y Tế	Nam
224	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	8.800	2.262.876.000	89004	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang	Nam
225	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	5.200	1.337.154.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang	Nam
226	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	4.420	1.136.580.900	89338	Công ty TNHH Bình viễn Đa Khoa Nghĩa Thuận	Sở Y Tế An Giang	Nam
227	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	4.160	1.069.723.200	89009	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Sở Y Tế An Giang	Nam
228	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	3.508	902.064.660	89012	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
229	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.009	668.577.000	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang	Nam
230	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.520	648.005.400	89015	Bệnh viện Tân Mách An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
231	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.400	617.148.000	89005	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Sở Y Tế An Giang	Nam
232	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.279	586.033.455	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang	Nam
233	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	1.112	285.945.240	89013	Bệnh viện Đa khoa Khu vực tỉnh An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
234	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	1.056	271.545.120	89339	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Phước	Sở Y Tế An Giang	Nam
235	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	13.500	3.471.457.500	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
236	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	4.200	1.080.009.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
237	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	3.504	901.036.080	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
238	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.600	514.290.000	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
239	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	1.600	411.432.000	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
240	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	800	205.716.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
241	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	3.000	771.435.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BẮC LIÊU	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CST	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mức
242	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	200	51.429.000	95002	Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BẮC LIÊU	Nam
243	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	24	6.171.480	95078	Chi nhánh Công ty có phân bệnh viện da khoa Thanh Vũ Medical Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BẮC LIÊU	Nam
244	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	19.000	4.885.755.000	81009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y TẾ Bà Rịa	Nam
245	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	4.400	1.141.723.800	81300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y TẾ Bà Rịa	Nam
246	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	3.400	874.293.000	81600	Bệnh viện da khoa khu vực Củ Lân Mạnh	Sở Y TẾ Bà Rịa	Nam
247	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.279	586.033.455	81500	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Thom	Sở Y TẾ Bà Rịa	Nam
248	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	1.380	354.860.100	83041	Bệnh viện da khoa Mạnh Đức	Sở Y TẾ Bà Rịa	Nam
249	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	920	236.573.400	83100	Bệnh viện da khoa khu vực Bà Trĩ	Sở Y TẾ Bà Rịa	Nam
250	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	260	66.857.700	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bắc Trẻ	Sở Y TẾ Bà Rịa	Nam
251	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	16.000	4.114.320.000	74001	Bệnh viện da khoa	Sở Y TẾ Rất Đuống	Nam
252	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	8.000	2.057.160.000	74174	Công ty TNHH Bệnh viện da khoa BVĐK TN Bình	Sở Y TẾ Bình Đuống	Nam
253	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	5.700	1.465.726.500	74039	Trung tâm Y tế thị xã phố Thuận An	Sở Y TẾ Bình Đuống	Nam
254	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	3.640	936.097.800	74193	Công ty TNHH Bệnh viện da khoa Medic Bình Đuống	Sở Y TẾ Bình Đuống	Nam
255	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.600	668.577.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y TẾ Bình Đuống	Nam
256	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.400	617.148.000	74021	Bệnh viện Quận y 4, Cúc Hầu cũ, Quận đống 4	Sở Y TẾ Bình Đuống	Nam
257	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	1.000	257.145.000	74183	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bệnh viện Vạn Phước - Bệnh viện da khoa Vạn Phước 2	Sở Y TẾ Bình Đuống	Nam
258	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	160	41.143.200	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phước	Sở Y TẾ Bình Đuống	Nam
259	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.000	514.290.000	70001	Bệnh viện da khoa thị xã Bình Phước	Sở Y TẾ Bình Phước	Nam
260	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	390	151.715.550	70.007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đăng	Sở Y TẾ Bình Phước	Nam
261	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	8.000	2.057.160.000	96601	Bệnh viện da khoa CA Mầu	Sở Y TẾ CA Mầu	Nam
262	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	3.600	925.722.000	96602	Bệnh viện da khoa thành phố CA Mầu	Sở Y TẾ CA Mầu	Nam
263	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	2.400	617.148.000	96619	Bệnh viện da khoa CA Mầu	Sở Y TẾ CA Mầu	Nam
264	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	1.100	282.859.500	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y TẾ CA Mầu	Nam
265	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	520	133.715.400	96034	Bệnh viện da khoa KV Nam Chai	Sở Y TẾ CA Mầu	Nam
266	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bột tiêm	257.145	200	51.429.000	96039	Bệnh viện Y Học Cổ Truyền tỉnh CA Mầu	Sở Y TẾ CA Mầu	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Năng độ, hàm lượng, tinh	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Nhiệm
267	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	66.170	17.015.284.650	759011	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
268	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	14.650	3.767.174.250	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai- Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
269	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	11.000	2.828.995.000	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
270	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	8.800	2.262.876.000	75011	Bệnh viện đa khoa lưu vực Địch Quận	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
271	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	7.107	1.827.529.515	75008	Bệnh viện đa khoa lưu vực Long Thạnh	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
272	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	4.600	1.182.867.000	75009	Bệnh viện đa khoa lưu vực Long Khanh	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
273	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	3.217	827.235.465	75012	Trung tâm y tế huyện Trảng Bommen	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
274	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	2.400	617.148.000	75003	Bệnh viện đa khoa Thảo Ngâm Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
275	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	500	128.572.500	75366	Công ty CP BVQT Chính Nương chính bình Sân Gòn-Dồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
276	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	3.000	771.435.000	87174	Công ty Cổ phần BVQR Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
277	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	24	6.171.480	87189	Bệnh viện Phnom Cmá Sa Đức	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
278	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	1.200	308.574.000	91102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK 40 10	Sở Y Tế Hố Giang	Nam
279	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	2.120	545.147.400	91008	Trung tâm Y tế huyện An Biên	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
280	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	1.400	360.003.000	91001	Bệnh viện đa khoa hưng Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
281	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	1.000	257.145.000	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
282	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	240	61.714.800	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
283	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	96	24.685.920	91002	Trung tâm Y tế định phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
284	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	4.600	1.182.867.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
285	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	3.300	848.578.500	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Phước	Sở Y Tế Long An	Nam
286	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	2.380	612.005.100	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An	Nam
287	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	2.000	514.290.000	80005	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cần Giác	Sở Y Tế Long An	Nam
288	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	1.980	509.147.100	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An	Nam
289	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	1.600	411.432.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đông Thập Mười	Sở Y Tế Long An	Nam
290	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	1.560	401.146.200	80008	Trung tâm y tế huyện Đức Huệ	Sở Y Tế Long An	Nam
291	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bột tiêm	257.145	800	154.287.000	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thành	Sở Y Tế Long An	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Giới tính
292	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	720	56.511.900	80004	Trung tâm y tế huyện Bền Lức	Sở Y Tế Long An	Nam
293	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	80	20.571.600	80263	BỆNH VIỆN SÂN NHET TWG LONG AN	Sở Y Tế Long An	Nam
294	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	140	36.000.300	94170	Bệnh viện Quốc tế Phước Châu - Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
295	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	8.200	2.108.589.000	72111	Bệnh viện đa khoa Hồng Giang	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
296	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	5.000	1.285.725.000	72003	Trung tâm y tế Gò Đầu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
297	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	2.850	732.863.250	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
298	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	2.690	691.720.050	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
299	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	2.500	642.862.500	72001	Trung tâm y tế Thị trấn	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
300	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	300	77.143.500	72122	Bệnh viện đa khoa thị trấn Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
301	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	19.320	4.968.041.400	92004	Bệnh viện đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
302	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	9.900	2.545.735.500	92088	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
303	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	5.520	1.419.440.400	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
304	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	3.400	1.388.583.000	92010	BV đa khoa Quận Thất Nổ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
305	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	2.000	514.290.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
306	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	680	174.858.600	92002	Bệnh viện Quận Y 121	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
307	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	540	138.858.300	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
308	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	40	10.285.800	92118	Bệnh viện Thụ Sân thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
309	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	2.120	545.187.600	82020	Bệnh viện Quận Y 120	Sở Y Tế Tỉnh Giang	Nam
310	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	1.180	303.431.100	82003	Bệnh viện đa khoa kinh vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tỉnh Giang	Nam
311	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	55.800	14.348.691.000	79013	Bệnh viện Nguyễn Trí Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
312	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	35.192	9.049.486.840	79075	Bệnh viện Lê Văn Thước	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
313	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	21.000	5.914.335.000	79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
314	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	20.037	5.152.414.365	79443	Viện Tim TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
315	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ ml	Bát liêm	257.145	15.600	4.011.462.000	79040	Bệnh viện đa khoa kinh vực Cai Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
316	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	10.800	2.777.166.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
317	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	9.292	2.389.391.340	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
318	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	7.640	1.810.300.800	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
319	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	7.020	1.805.357.900	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
320	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	6.300	1.620.013.500	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
321	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	5.520	1.419.440.400	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
322	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	5.500	1.414.297.500	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
323	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	5.000	1.285.725.000	79012	Bệnh viện Aa Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
324	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	5.000	1.285.725.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Ffoc Môn Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
325	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	4.800	1.234.296.000	79026	Bệnh viện Trung	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
326	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	4.400	1.131.438.000	79037	Bệnh viện Quận Đức Y Miền Đông	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
327	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	4.000	1.028.580.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
328	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	3.800	977.151.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
329	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	3.738	961.208.010	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
330	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	2.880	740.577.600	79022	Bệnh viện Quận 9	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
331	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	2.300	591.433.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bình Điện - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
332	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	2.200	565.719.000	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
333	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	2.000	514.290.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
334	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	1.650	411.432.000	79036	Bệnh viện khu vực Tân Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
335	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	1.650	411.432.000	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
336	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	1.500	385.717.500	79034	Bệnh viện quận y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
337	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	1.500	385.717.500	79408	Bệnh viện Nhi Đông 2	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
338	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	1.000	257.145.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
339	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	800	205.716.000	79011	Bệnh viện 10-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
340	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	800	205.716.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
341	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bạt tiêm	257.145	800	205.716.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
342	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	450	115.715.250	79019	Bệnh viện Quân 7	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
343	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	420	108.000.900	79419	Tung tâm y tế Tân Cảng	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
344	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 3ml	Bút tiêm	257.145	400	102.858.000	79998	Bệnh viện Chấn hương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
345	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	300	77.143.500	79532	BỆNH VIỆN NHI KÔNG TRIỆM PHÚ	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
346	Lantus Solostar	Insulin glargine	300 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	200	51.429.000	79461	Bệnh viện Chấn hình và Phẫu thuật cột sống Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
347	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	10	7.714.350	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
348	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	10	2.571.450	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
349	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	8.350	2.121.406.250	79058	Bệnh viện Đa khoa Từ Nhân Triệu An	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khoa tư Nhân sở y tế tư nhân	Nam
350	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	6.952	1.787.672.040	79439	Bệnh viện Tân Đức	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khoa tư nhân	Nam
351	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.731	445.117.995	79516	Bệnh viện đa khoa Tân Hưng	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khoa tư nhân	Nam
352	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	14.399	3.702.630.835	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh	Nam
353	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	8.600	2.211.447.000	86001	Bệnh viện đa khoa Vinh Long	Sở Y Tế Vinh Long	Nam
354	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	3.000	771.435.000	86066	Trung Tâm Y tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vinh Long	Nam
355	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.400	360.003.000	86019	Trung Tâm Y tế huyện Mang Thít	Sở Y Tế Vinh Long	Nam
356	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145	1.000	257.145.000	86134	Trung Tâm Y tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vinh Long	Nam
	Tổng cộng:	356 kiện				1.319.953	339.419.314.185				

Số: 09-2023/CTV/HPK-KDXNK

V/v: Phục đáp Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và
trao thỏa thuận khung số 804/TIMS-NVD

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: **Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc Gia**

Liên danh Hapharco – Hoàng Đức xin gửi lời Quý Trung tâm lời chào trân trọng.
Liên danh Hapharco – Hoàng Đức đã nhận được thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao
Thỏa thuận khung Gói thầu 4: **Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu
đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.04.2021)**, số
804/TIMS-NVD ngày 28/12/2022. Theo các nội dung trong thư, Liên danh Hapharco –
Hoàng Đức xin cam kết:

1. Chấp thuận điều chỉnh số lượng các thuốc trúng thầu theo đề nghị tại Thư chấp
thuận hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung.
2. Thực hiện biện pháp bảo đảm hợp đồng theo đúng giá trị và thời hạn hiệu lực yêu
cầu tại Thư chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung.
3. Chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm mua sắm tập
trung thuốc Quốc gia trước ngày 10/01/2023.

4. Năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng theo yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu.
5. Thông tin đầu mối liên lạc ký kết hợp đồng và cung ứng hàng hóa cho các cơ sở y tế:

STT	Tên đơn vị thực hiện	Địa bàn cung ứng	Thông tin đầu mối liên lạc
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	Địa bàn cung ứng: Hà Nội; Hà Tĩnh, Nghệ An, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Kạn, Yên Bái, Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La	- Bà: Nguyễn Hoài Thu - Email: thunh@hapharco.com.vn ; - Điện thoại: 1900636793 - 0374532675
2	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	Địa bàn cung ứng: Tp.Hồ Chí Minh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau	- Ông Đoàn Mạnh Thiệp - Email: tender@hoangduc.net - Điện thoại: Thiệp - đầu: 0982327799; Bích - hợp đồng: 084 6269999

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH HAPHARCO – HOÀNG ĐỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI



ĐINH VĂN ĐÔNG



SeABank

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SBG 230047

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2023

THỦ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

**Kính gửi: CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN KÝ HỢP ĐỒNG VÀ THỦ HƯỚNG BẢO LÃNH
(THEO DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)**

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (Thành viên thuộc liên danh Hapluco - Hoàng Đức) (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu "Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.04.2021)" và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch có trụ sở đăng ký tại Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là 3.710.482.767 VND (Bằng chữ: Ba tỷ bảy trăm mười triệu bốn trăm tám mươi bảy đồng). Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn 3.710.482.767 VND (Bằng chữ: Ba tỷ bảy trăm mười triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày 12/01/2023 cho đến hết ngày 11/02/2025.

Bên nhận bảo lãnh có thể xác thực mọi thông tin về Thư bảo lãnh này bằng cách:

- Nhắn tin theo cú pháp SB BL <Số seri thư bảo lãnh> đến số 6089;
- Gọi điện về tổng đài của SeABank số 1900 555 587;
- Gửi công văn đề nghị xác thực bảo lãnh về Văn hành Khách hàng Doanh nghiệp Lớn - Chi nhánh Sở Giao dịch tại địa chỉ: Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. ✈

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký, tên, đóng dấu)



NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á (SEABANK)

Hội sở: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (+84 24) 3944 8688 | Fax: (+84 24) 3944 9038
Email: contact@seabank.com.vn



Contact Center
1900 555 587

www.seabank.com.vn



SeaBank

Kết nối giá trị cuộc sống

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Thư báo lãnh thực hiện hợp đồng số SBG230047 ngày 09/01/2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thần được phân bù (VNĐ)	Giá trị hao hình (VNĐ)
1	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Lương	Hà Nội	19.880.775.000	596.423.250
2	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Hà Nội	5.927.394.000	177.821.820
3	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Hà Nội	1.508.330.000	45.249.900
4	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Hà Nội	409.514.500	12.285.435
5	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Hà Nội	331.027.500	9.930.825
6	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Hà Nội	647.853.000	19.435.590
7	01007	Bệnh viện E	Hà Nội	353.095.000	10.592.850
8	01047	Bệnh viện YHCT TW	Hà Nội	281.132.500	8.433.975
9	19666	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên - Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Thái Nguyên	762.993.000	22.889.790
10	19014	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	358.744.570	10.762.338
11	24011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	4.421.370.000	132.641.100
12	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	208.372.520	6.251.176
13	24004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Đông	Bắc Giang	153.520.000	4.605.600
14	24006	Trung Tâm Y tế huyện Tân Yên	Bắc Giang	215.234.800	6.457.044
15	24008	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Bắc Giang	147.379.000	4.421.370
16	24010	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng	Bắc Giang	76.760.000	2.302.800
17	27009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Bắc Ninh	959.500.000	28.785.000
18	27158	Trung tâm y tế huyện Thuận Lợi tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	666.276.000	19.988.280
19	27025	Trung tâm Kiểm soát bệnh lại tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	1.412.380.000	42.371.400
20	27157	Trung tâm y tế huyện Tiên Du	Bắc Ninh	483.971.000	14.519.130
21	27004	Trung tâm Y tế Thành phố Tứ Sơn	Bắc Ninh	649.925.400	19.497.762
22	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Bắc Ninh	696.211.500	20.886.345
23	27152	Trung tâm y tế huyện Yên phong	Bắc Ninh	516.210.000	15.486.300
24	27160	Trung tâm y tế huyện Lương Tài	Bắc Ninh	153.520.000	4.605.600

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trưng thầu được phân bò (VNĐ)	Giá trị bảo lĩnh (VNĐ)
25	27023	Bệnh viện Phổi	Bắc Ninh	17.271.000	518.130
26	35001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Hà Nam	1.264.532.930	37.935.988
27	35158	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đông Văn chi nhánh công ty TINH Y tế Hạng Hùng	Hà Nam	76.760.000	2.302.800
28	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Hà Nội	1.727.100.000	51.813.000
29	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Hà Nội	5.243.459.500	157.303.785
30	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giáo thông vữa tai	Hà Nội	1.984.626.000	59.538.780
31	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Hà Nội	1.131.825.250	33.954.758
32	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Hà Nội	802.140.000	24.054.200
33	01831	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	Hà Nội	1.220.480.000	36.614.400
34	01025	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Hà Nội	610.240.000	18.307.200
35	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Hà Nội	1.381.675.000	41.450.250
36	01013	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp	Hà Nội	1.124.530.000	33.735.900
37	01055	Bệnh viện Xây dựng Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Hà Nội	217.014.000	6.528.420
38	01019	Bệnh viện Nam Thăng Long	Hà Nội	131.627.760	3.948.833
39	01071	Bệnh viện Phụ Hà Nội	Hà Nội	413.287.500	13.298.625
40	01903	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội	Hà Nội	38.380.000	1.151.400
41	01009	Bệnh viện Bưu điện	Hà Nội	35.981.250	1.079.438
42	30301	Bệnh viện Phụ nữ nhi khoa Hải Dương	Hải Dương	999.028.000	29.970.840
43	30007	Trung tâm Y tế huyện Tô Kỳ	Hải Dương	19.190.000	575.700
44	33020	Trung tâm y tế Tịch Lã	Hưng Yên	204.949.000	6.148.470
45	33052	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hưng Hà	Hưng Yên	366.144.000	10.984.320
46	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Phù Thọ	2.210.685.000	66.320.550
47	22030	Bệnh viện Việt Nam Thủy Điện - Ung bi	Quảng Ninh	704.272.500	21.128.175
48	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Quảng Ninh	543.268.000	16.298.040
49	22012	Trung tâm Y tế Thành phố Uông Bí	Quảng Ninh	559.272.200	16.778.166
50	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Quảng Ninh	239.875.000	7.196.250
51	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Quảng Ninh	294.758.000	8.842.740
52	22150	Bệnh viện Sơn Nhi Tĩnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	61.537.500	2.446.725
53	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Thái Bình	13.433.000	402.990
54	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào cai	Lào Cai	868.959.600	26.068.789
55	10055	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Lào Cai	468.880.080	14.066.403
56	10005	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Lào Cai	76.760.000	2.302.800



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tăng thêm được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
57	26020	Ban bảo vệ chữa sóc khỏe căn bộ tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	620.987.000	18.629.610
58	15113	Bệnh viện Nội tiết	Yên Bái	163.115.000	4.893.450
59	15161	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Yên Bái	358.544.700	10.756.341
60	34153	Bệnh viện Hòa nghị Việt tiếp	Hải Phòng	645.397.600	19.361.928
61	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Hải Phòng	1.784.665.000	53.539.950
62	31031	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng	58.951.600	1.768.548
63	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Hải Phòng	23.028.000	690.840
64	40004	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Nghe An	2.603.005.700	76.090.171
65	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Nghe An	486.658.000	14.599.740
66	40065	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	Nghe An	3.225.444.000	96.763.320
67	40542	Công ty cổ phần Bệnh viện 115	Nghe An	727.222.300	21.816.669
68	40021	Bệnh viện Sào Núi Nghệ An	Nghe An	360.195.500	10.805.865
69	40549	Bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Nghe An	121.664.500	3.649.935
70	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cầm Lỗ	Nghe An	99.404.000	2.982.120
71	40003	Trung tâm y tế huyện Nam Đàn	Nghe An	138.628.200	4.158.846
72	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Nghe An	39.761.600	1.192.848
73	38289	Bệnh viện đa khoa Hợp Lực	Thanh Hóa	914.516.800	27.435.504
74	01925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Hà Nội	1.928.587.500	57.857.625
75	01060	Bệnh viện Tuế Tĩnh	Hà Nội	514.290.000	15.428.700
76	31168	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	Hà Nội	308.574.000	9.257.220
77	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Hà Nội	205.716.000	6.171.480
78	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Hà Nội	51.429.000	1.542.870
79	31142	Viện Y học Biển Việt Nam	Hà Nội	41.143.200	1.234.296
80	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	Thái Nguyên	925.722.000	27.771.660
81	19009	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Thái Nguyên	411.432.000	12.342.960
82	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Thái Nguyên	308.574.000	9.257.220
83	19013	Bệnh viện C	Thái Nguyên	257.145.000	7.714.350
84	19015	Bệnh viện Quân Y 91	Thái Nguyên	205.716.000	6.171.480
85	19033	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	Thái Nguyên	205.716.000	6.171.480
86	19007	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	Thái Nguyên	704.716.000	6.171.480
87	19008	Trung tâm y tế thị xã Phú Yên	Thái Nguyên	144.001.200	4.320.036

sy_t_binhdingh_vn

Văn phòng SYT Bình Định - 11/02/2023 13:36:43



Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao Dịch
Địa chỉ: Múc phân Tầng 1 Tòa nhà số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Tel: (024) 39446088 Fax: (024) 39448569

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tổng thầu được phân bộ (VNĐ)	Giá trị bảo lành (VNĐ)
88	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Thái Nguyên	102.858.000	3.085.740
89	19004	Trung tâm Y tế huyện Phú Lương	Thái Nguyên	102.858.000	3.085.740
90	19022	Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên	Thái Nguyên	18.000.150	540.005
91	24257	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	308.574.000	9.257.220
92	24009	Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	Bắc Giang	172.801.440	5.184.044
93	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Giang	20.571.600	617.148
94	27026	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	308.574.000	9.257.220
95	27159	Trung tâm y tế huyện Quế Vũ	Bắc Ninh	205.716.000	6.171.480
96	24014	Bệnh viện Quân y 110	Bắc Ninh	61.714.800	1.851.444
97	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng	102.858.000	3.085.740
98	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	Điện Biên	514.290.000	15.428.700
99	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Hà Nội	2.880.024.000	86.460.720
100	01006	Bệnh viện Thuan Nhân	Hà Nội	2.057.160.000	61.714.800
101	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Hà Nội	1.800.015.000	54.000.450
102	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vĩ	Hà Nội	1.028.580.000	30.857.400
103	01018	Viện Y học Phòng chống - Khống khuẩn	Hà Nội	977.151.000	29.314.520
104	01161	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec	Hà Nội	720.006.000	21.600.180
105	01821	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Xuyên	Hà Nội	694.291.500	20.825.745
106	01043	Bệnh viện 19-8, Bộ Công An	Hà Nội	694.291.500	20.828.745
107	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Hà Nội	617.148.000	18.514.440
108	01065	Bệnh viện Dệt May	Hà Nội	617.148.000	18.514.440
109	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền Bồ Công an	Hà Nội	473.146.800	14.194.404
110	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	Hà Nội	257.145.000	7.714.350
111	01099	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Hà Nội	257.145.000	7.714.350
112	01029	Bệnh viện đa khoa Thanh Trí	Hà Nội	129.601.080	3.888.033
113	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	Hà Nội	92.572.200	2.777.166
114	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Hà Nội	51.429.000	1.542.870
115	01005	Bệnh viện lưu nghĩ Việt Nam Cuba	Hà Nội	25.714.500	771.435

syb_binhding_vt_vanhu
SYT Binh Dinh 11/03/2023 13:36:43

20/10



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tăng thêm được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
116	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương	Hải Dương	514.290.000	15.428.700
117	30018	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hải Dương	Hải Dương	450.003.750	13.500.113
118	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Hưng Yên	874.293.000	26.228.790
119	33011	Bệnh viện đa khoa	Hưng Yên	514.290.000	15.428.700
120	33033	Bệnh viện đa khoa Phổ Núi	Hưng Yên	205.716.000	6.171.480
121	33010	Trung tâm y tế thành phố Hưng Yên	Hưng Yên	56.571.900	1.697.157
122	12016	Trung tâm y tế huyện Thâm Lý	Lai Châu	102.858.000	3.085.740
123	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	Lai Châu	20.571.600	617.148
124	36047	Bệnh viện Nội tiết	Nam Định	334.288.500	10.028.655
125	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Nam Định	164.572.800	4.937.184
126	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Nam Định	12.857.250	385.718
127	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	308.574.000	9.257.220
128	25329	Bệnh viện đa khoa tư nhân Hùng Vương	Phù Thọ	104.915.160	3.147.455
129	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Quảng Ninh	224.230.440	6.726.914
130	22026	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	Quảng Ninh	72.000.600	2.160.018
131	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	Quảng Ninh	51.429.000	1.542.870
132	BBCSTB	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Bình	Thái Bình	12.342.960	370.289
133	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Lào Cai	102.858.000	3.085.740
134	10009	Bệnh viện đa khoa thị xã Sa Pa	Lào Cai	102.858.000	3.085.740
135	10021	Trung tâm Y tế huyện Si Mả Cai	Lào Cai	24.685.920	740.578
136	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	771.435.000	23.143.050
137	26030	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên	Vĩnh Phúc	462.861.000	13.885.830
138	26193	Bệnh viện Hữu nghị Lạc Việt	Vĩnh Phúc	318.859.800	9.565.794
139	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1.542.870.000	46.286.100
140	42001	Bệnh viện đa khoa Thành phố Đà Nẵng	Hà Tĩnh	771.435.000	23.143.050
141	42014	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	205.716.000	6.171.480
142	42337	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	205.716.000	6.171.480

sy_t_binhdin_h_vt



1600 555 567

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao Dịch
Địa chỉ: Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 190 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Tel: (024) 39448088 Fax: (024) 39448089



STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tăng thêm được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo hành (VNĐ)
143	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Hà Tĩnh	185.144.400	5.554.332
144	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	102.858.000	3.085.740
145	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân (Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Xuân)	Hà Tĩnh	72.000.600	2.160.018
146	42010	Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Hà Tĩnh	51.429.000	1.542.870
147	42285	Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Hà	Hà Tĩnh	23.143.050	694.292
148	40001	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa Nghệ An	Ngệ An	2.571.450.000	77.143.500
149	40545	Danh nghiệp TN Bệnh viện Đa khoa Phú Diễn	Ngệ An	1.285.725.000	38.571.750
150	40026	Bệnh viện Quân y 4/ Cục Hậu Cần Quân khu 4	Ngệ An	1.028.580.000	30.857.400
151	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Ngệ An	771.435.000	23.143.050
152	40005	Bệnh viện đa khoa Đo Lương	Ngệ An	617.148.000	18.514.440
153	40544	Bệnh viện đa khoa Cửa Đông thuộc Công ty TNHH Lương thực nước Trung	Ngệ An	617.148.000	18.514.440
154	40552	Bệnh viện đa khoa Đông Âu	Ngệ An	514.290.000	15.428.700
155	40012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Ngệ An	514.290.000	15.428.700
156	40547	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Ngệ An	514.290.000	15.428.700
157	40011	Bệnh viện đa khoa K.V Tây Bắc Nghệ An	Ngệ An	411.432.000	12.342.960
158	40543	Công ty cổ phần y tế Nghệ An (Bệnh viện đa khoa Thái An)	Ngệ An	411.432.000	12.342.960
159	40574	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Vinh	Ngệ An	257.145.000	7.714.350
160	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Ngệ An	5.142.900	154.287
161	38001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hoá	Thanh Hóa	2.622.879.000	78.686.370
162	38280	Bệnh viện đa khoa Tĩnh	Thanh Hóa	1.234.296.000	37.028.880
163	38150	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Thanh Hóa	617.148.000	18.514.440
164	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Thanh Hóa	411.432.000	12.342.960
165	38720	Bệnh viện đa khoa Tâm Đức Cầu Quan	Thanh Hóa	360.003.000	10.800.090
166	38739	Phòng khám Đa khoa Tâm An	Thanh Hóa	177.450.050	5.322.902
167	38060	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân	Thanh Hóa	51.429.000	1.542.870

syt_binhding_vn
 VBP-BH-SYT-Binh-Dinh_KV02-2023-13-36-43

2/12
 12



SeABank

Kết nối giá trị cuộc sống

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thảo được phân bố (VND)	Giá trị bảo lành (VND)
168	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Thanh Hóa	20.571.600	617.148
Tổng cộng				123.682.758.610	3.710.482.767

lma

syt_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh_11/03/2023 13:36:43



Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao Dịch
Địa chỉ: Một phần Tầng 1 Tòa nhà tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Tel : (024) 39448688 Fax: (024) 39448689



NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 323/2020/GC-CHEQT Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 59/2015/QH13;
 - Căn cứ vào tình hình thực tế của Ngân hàng và nhu cầu của Khách hàng;
- Hôm nay, ngày 17 tháng 03 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, địa chỉ 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm:

Người ủy quyền: Ông Lê Văn Tân

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Là đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là SeABank)
- Giấy chứng minh nhân dân số: 012515468
- Ngày cấp: 29/08/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội.

(Sau đây gọi là "Bên A")

Người được ủy quyền: Ông Lê Quốc Long

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc thường trực Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
- Số thẻ CCCD: 022065000324 cấp ngày 15/03/2016
- Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và QLQG về Dân cư.

(Sau đây gọi là "Bên B")

Bằng văn bản này, Bên A ủy quyền cho Bên B đại diện, nhân danh SeABank để thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công việc theo nội dung sau:

1. Nội dung và phạm vi ủy quyền.

Người được ủy quyền được ký các văn bản, giao dịch trong quan hệ kinh doanh với Khách hàng là Công ty cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội (Haplarco) sau khi được Cấp có thẩm quyền phê duyệt tín dụng của SeABank phê duyệt theo đúng quy định của SeABank và pháp luật. Người được ủy quyền thực hiện các công việc thuộc nghiệp vụ hỗ trợ và xử lý tín dụng sau phê duyệt của SeABank với chi tiết như sau:

1. Trong hoạt động tín dụng:

- Hồ sơ tín dụng:
Sau khi được cấp có thẩm quyền tại SeABank phê duyệt cấp tín dụng, Người được ủy quyền được ký: Cam kết bảo lãnh, Cam kết thu xếp vốn sau khi được Cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hồ sơ tài sản bảo đảm:



GIẤM ĐỐC KHUON LỚN TẠI ĐỊA BÀN
Thà Đình Văn



- a. Văn bản thông báo thể chế/cấp có thẩm quyền tài sản hợp lệ/thông báo về việc tài sản đã báo đảm cho các nghĩa vụ tại Sơ Ấm Thanh;
 - b. Văn bản thông báo phương tiện/giấy tờ/giấy chấp nhận;
 - c. Văn bản đăng ký hiện pháp báo đảm/thư đối nội dung hiện pháp báo đảm để đăng ký/xóa đăng ký hiện pháp báo đảm hoặc các văn bản khác liên quan đến đăng ký hiện pháp báo đảm theo quy định pháp luật;
 - d. Văn bản gửi Văn phòng công chứng, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên liên quan để thực hiện các thủ tục công chứng, đăng ký hiện pháp báo đảm về các văn bản phát sinh từ các Hợp đồng báo đảm;
 - e. Hồ sơ liên quan đến việc làm hình tài sản báo đảm là phương tiện giao thông.
2. Trong hoạt động tài trợ thương mại:
- Các giao dịch tài trợ thương mại sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của SeABank, Người được ủy quyền được ký:
- a. Yêu cầu mô/sửa đổi Thư tín dụng;
 - b. Đề nghị hủy/hết toàn L/C và giải tỏa ký quỹ;
 - c. Thông báo chứng từ hàng nhập theo L/C, Thông báo chỉ thị của Ngân hàng nước ngoài;
 - d. Ký hậu vận đơn hàng vận chuyển/Thư ủy quyền vận chuyển/Thư Bảo lãnh vận chuyển/Ký Bức bán giao nhận hàng hóa (Cargo Receipt) đối với nghiệp vụ Thư tín dụng;
 - e. Điện phát hành/sửa đổi L/C nhập khẩu, thông báo chuyển nhượng L/C trong các giao dịch L/C chuyển nhượng kèm theo trạng độ/bản gốc L/C sau đổi L/C nhập khẩu thư tín gửi Khách hàng;
 - f. Điện thanh toán L/C/chối nhận thanh toán L/C gửi Khách hàng;
 - g. Thông báo đã thanh toán bộ chứng từ L/C UPA/S;
 - h. Đề nghị thanh toán trước hạn L/C UPA/S;
 - i. Giấy báo chứng từ như thu nhập khẩu;
 - j. Ký hậu vận đơn hàng nhập/Thư ủy quyền nhận hàng đối với nghiệp vụ Như thu nhập khẩu;
 - k. Điện thanh toán/chối nhận thanh toán Như thu nhập khẩu;
 - l. Đề nghị tra soát giao dịch Tài trợ thương mại;
 - m. Thông báo tình trạng bộ chứng từ xuất khẩu;
 - n. Thông báo thư tín dụng/sửa đổi thư tín dụng xuất khẩu;
 - o. Chỉ thị thanh toán gửi ngân hàng phát hành, Chỉ thị thanh toán gửi ngân hàng hoàn trả, Chỉ thị nhờ thu đối với nghiệp vụ Tài trợ thương mại xuất khẩu;

syb_binhdinh_vt_Van thu SYT Binh Dinh 11/2020 36:43

p. Thông báo ngân hàng nước ngoài chấp nhận thanh toán toàn bộ chứng từ xuất khẩu. Thông báo ngân hàng nước ngoài từ chối thanh toán/từ chối nhận thanh toán hệ thống từ xuất khẩu.

q. Thông báo với Ngân hàng thanh toán/nhà chấp nhận và chuyển đổi thanh toán HCT xuất khẩu đã chuyển đổi;

r. Các văn bản giao dịch khác liên quan đến hoạt động Tài trợ thương mại quốc tế phạm vi hoạt động của Chi nhánh.

II. Trách nhiệm của người được ủy quyền:

1. Bên B chịu trách nhiệm:

(i) Thực hiện đúng nội dung được ủy quyền;

(ii) Báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện công việc được ủy quyền nêu trên cho Người ủy quyền, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị khi cần thiết hoặc được Người ủy quyền yêu cầu;

(iii) Thông tin cần phải được của cấp có thẩm quyền, quy định, quy chế, quy trình liên quan của SeABank và quy định pháp luật khi thực hiện các công việc được ủy quyền;

2. Bên B được ủy quyền lại cho Giám đốc/Đoàn vị kinh doanh và/hoặc Giám đốc Marketing của SeABank thực hiện công việc được ủy quyền nêu tại Mục 1 trên trên giấy hoặc fax Quy định của SeABank trong từng thời kỳ;

III. Thời hạn ủy quyền:

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 17/11/2020 và thay thế Giấy ủy quyền số 33/2019/GHQ-CTHDQT ngày 14/01/2019. Giấy ủy quyền này sẽ chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các điều kiện sau, tùy điều kiện nào xảy ra đầu tiên:

- Có văn bản bãi bỏ, thay thế Giấy ủy quyền này;
- Người ủy quyền hoặc Người được ủy quyền không còn đơn vị nhận thực vụ quy định tại phần đầu của Giấy ủy quyền này;
- Theo quyết định của Người ủy quyền hoặc theo quy định khác của SeABank trong từng thời kỳ;

Giấy ủy quyền được lập thành 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản.

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐỊNH NAM Á
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
LÊ VĂN TÂN

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

LÊ QUỐC LONG

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
ĐỊNH NAM Á
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



SeABank

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (84 4) 3944 8688

Fax: (84 4) 3944 5025

Website: www.seabank.com.vn - Email: vnabank@seabank.com.vn

Số: 625 /2018/QĐ-HĐQT

Website: www.seabank.com.vn - Email: vnabank@seabank.com.vn

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về: Bổ nhiệm Ông Lê Quốc Long đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thương mại
Kiểm Giám đốc Chi nhánh SeABank Sơ Giao dịch

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

Căn cứ Bộ luật Lao động nước CHXHCN Việt Nam, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động năm 2002;
Căn cứ Giấy phép hoạt động số 005/SINH-GP ngày 25/01/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
Căn cứ Quy chế tổ chức hoạt động của Ngân hàng TMCP trong nước;
Nơi đang làm việc Ông Lê Quốc Long;
Xét thời hành thực tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ nhiệm Ông Lê Quốc Long (SE00085) đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Thương mại kiêm nhiệm Giám đốc Chi nhánh SeABank Sơ Giao dịch từ ngày 20/05/2018.

Các nhiệm vụ cụ thể của Ông Lê Quốc Long tuân theo quy định của SeABank trong từng thời kỳ và sự phân công trực tiếp của Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị.

Điều 2: Ông Lê Quốc Long được hưởng mức lương và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc/Phó Giám đốc Khu Quản trị và Phát triển Nguồn nhân lực, Giám đốc Khối Tài chính và Kế Hoạch, Trưởng các phòng ban, cá nhân liên quan về liên quan thực thi Quyết định này hành Quyết định này. Cá nhân, đơn vị có quy định của SeABank và Pháp luật.

Được nhận:
- HĐQT: 2/23 (số 6/2018)
- Như Điều 3 (nếu có);
- Lưu VP.

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 20 tháng 05 năm 2018



Đưa về: Ban điều hành GTC&TMMV (Sơ Tư Mã) - (S-ĐĐT) - Email: banhug@seabank.com.vn

GIÁM ĐỐC KHON LỒN TẠI ĐỊA BÀN
Thà Đình Văn

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ GIÁM ĐỐC THƯƠNG MẠI SƠ GIAO DỊCH
NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
(Signature)



23 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84 4) 3944 6688
Fax: (84 4) 3944 5025
Website: www.seabank.com.vn - Email: seabank@seabank.com.vn

Số: 4682/2018/QĐ-NĐ

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Điều chuyển và bổ nhiệm đối với Ông Nguyễn Quý Dương sang làm việc tại vị trí Giám đốc Văn phòng khách hàng doanh nghiệp lớn, Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch, Khối Bán hàng và Dịch vụ

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á

- Căn cứ Bộ Đại Lao Động nước CHXHCN Việt Nam năm 2012;
- Căn cứ Giấy phép hoạt động số 603/NN-CT ngày 25/03/2004 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
- Căn cứ Quy chế tổ chức hoạt động của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
- Căn cứ Quy chế tuyển dụng, cấp nhậm và sơ thăng CHNV trong toàn hệ thống SeABank;
- Căn cứ Quyết định số 240/2018/QĐ-NĐ ngày 21/03/2018 về phân công và bổ nhiệm các cán bộ quản lý của Ngân hàng SeABank;
- Căn cứ Tờ trình số 36/2018/TT-BHDV và Đề xuất điều chỉnh mô hình hoạt động của các Đơn vị kinh doanh thuộc Khối Bán hàng và Dịch vụ;
- Căn cứ Tờ trình số 2018/2018/TT-NĐ v/v Phương án cấp xếp nhậm sơ thăng vốn hành theo mô hình SeABank 4;
- Xét tính kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chuyển và bổ nhiệm Ông Nguyễn Quý Dương (SB00012), Giám đốc Kiểm soát Dịch vụ tín dụng và Kiểm soát rủi ro ngân hàng Khách hàng doanh nghiệp (SME), Văn phòng Khách hàng doanh nghiệp, Khối Văn hành và Công nghệ sang làm việc tại vị trí Giám đốc Văn phòng khách hàng doanh nghiệp lớn, Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch, Khối Bán hàng và Dịch vụ từ ngày 25/04/2018.

Điều 2: Các nhiệm vụ cụ thể của Ông Nguyễn Quý Dương tuân theo sự phân công trực tiếp của Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc phụ trách Cơ cấu nhân SeABank Sở Giao dịch và Ban Lãnh đạo Ngân hàng.

Điều 3: Ông Nguyễn Quý Dương được hưởng mức lương và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Văn hành và Công nghệ, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc phụ trách Cơ cấu nhân SeABank Sở Giao dịch, Giám đốc Khối Bán hàng và Dịch vụ, Giám đốc Khối Tài chính và Kế hoạch, Trưởng các phòng ban, và nhân viên liên quan và Ông Nguyễn Quý Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Cơ cấu, đơn vị có liên quan thực thi Quyết định này chịu trách nhiệm đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của SeABank và pháp luật.

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 25 tháng 04 năm 2018

Nơi nhận:

- HĐQT, BCS, BTRD (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thi);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (để làm thủ tục đăng ký);
- Lưu VP.



Đang ký và ghi danh: Giám đốc Văn phòng Khách hàng doanh nghiệp lớn, Chi nhánh SeABank Sở Giao dịch, Khối Bán hàng và Dịch vụ

Bùi Thị Hải Yến



NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
PGD KHỐI QT&PTNL KIỂM GD DVNS

GIÁM ĐỐC NHUẬN LỜI TẠI ĐỊA BÀN

Pha Đình Văn

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(SEABANK)
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3444/2022/GUQ-SB

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13;
- Căn cứ Giấy ủy quyền số 393/2020/GUQ-CTHQQT ngày 17/03/2020,

1. Người ủy quyền

Ông : **LÊ QUỐC LONG**

CCCD số : 022065000324 do Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư cấp ngày 15/03/2016

Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc thường trực - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

2. Người được ủy quyền

Họ và tên: Ông **NGUYỄN QUÝ DƯƠNG**

Chức vụ: Giám đốc vận hành KIDNL - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sở Giao dịch

CMND số: 080474788 do Công an tỉnh Cao Bằng cấp ngày 15/10/2014.

3. Phạm vi ủy quyền:

Sau khi được cấp có thẩm quyền tại SeABank phê duyệt cấp tín dụng, Người được ủy quyền được ủy: Cam kết bảo lãnh, Cam kết thu xếp vốn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các khoản cấp tín dụng, các khoản Cam kết thu xếp vốn của Công ty cổ phần Dược phẩm Taiect bị y tế Hà Nội (Hapharco).

4. Ủy quyền lại

Không

5. Thời hạn ủy quyền

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 18/03/2022 đến hết ngày 17/03/2023.

6. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện các công việc thuộc phạm vi ủy quyền, người được ủy quyền phải tuân thủ các quy định pháp luật, quy định SeABank.

Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền, trước pháp luật về việc thực hiện ủy quyền và bảo đảm Người ủy quyền nội dung công việc được ủy quyền theo quy định của SeABank.



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 18 tháng 03 năm 2022

ĐẾN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN QUÝ DƯƠNG



Pha Binh Van

VƯỢT TRỘI ➡ MỖI NGÀY**NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VN
CHI NHÁNH CHỢ LỚN - TPHCM**

Số tham chiếu: MD2300626342

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2023

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
THEO DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM)**
Bên thụ hưởng: CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN KÝ HỢP ĐỒNG VÀ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH

Theo đề nghị của Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức, địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, TPHCM (sau đây gọi là nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gọi thầu: Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chưa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.04.2021) Theo Quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022 và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng).

Theo quy định trong HSVC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng.

Chúng tôi : NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM CN CHỢ LỚN

Có trụ sở tại : 78 – 80 – 82 Hậu Giang, Phường 6, Quận 6, TP.HCM

Điện thoại : 08.39603949

Fax: 08.39697981

(Sau đây gọi là **ngân hàng**)

Xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là 7.934.245.159 VND (bằng chữ: Bảy tỷ chín trăm ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm năm mươi chín đồng chẵn.). Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn 7.934.245.159 VND (bằng chữ: Bảy tỷ chín trăm ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm năm mươi chín đồng chẵn.) như đã nêu trên, khi có văn bản của Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành thư bảo lãnh đến hết ngày 11/02/2025.**Bảo lãnh này có một bản chính duy nhất và không có giá trị chuyển nhượng.**

Thư bảo lãnh này được điều chỉnh và giải thích theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Bất cứ đề nghị xác nhận cam kết bảo lãnh hoặc yêu cầu Techcombank thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phải được xuất trình trước ngày hết hạn hiệu lực của bảo lãnh nêu trên tại:

Trung tâm Kiểm soát tín dụng và hỗ trợ kinh doanh – Ngân hàng TMCP Kỹ Thuật Việt Nam
Miền Bắc: Tòa Techcombank, Số 119/Trinh Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội hoặc
Miền Nam: 9-11 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
Hotline: +84 (4) 3944 6368 máy lẻ 2900 nhánh 2.

Khách hàng có thể tra cứu lại thông tin của Cam kết bảo lãnh này tại Website <https://www.techcombank.com.vn> sau 01 ngày Chúng thư bảo lãnh này được phát hành.

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM - CHI NHÁNH CHỢ LỚN**THỦ QUẢN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, ghi rõ họ và họ chữ lót, chữ ký, đóng dấu tròn của đơn vị)

**QUẢN LÝ XỬ LÝ TÍN DỤNG****Dương Minh Thiện**

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số MD2300626342 ngày 06/01/2023 của Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị tăng thêm được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	56001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KHÁNH HÒA	Khánh Hòa	49.414.250	1.482.428
2	56012	BỆNH VIỆN QUẦN Y 87	Khánh Hòa	57.570.000	1.727.100
3	56197	CHI NHÁNH BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN - NHÀ TRANG - CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MẮT SÀI GÒN - NHÀ TRANG	Khánh Hòa	362.552.340	10.876.571
4	56183	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ NHÀ TRANG	Khánh Hòa	334.288.500	10.028.655
5	56177	BỆNH VIỆN 22-12	Khánh Hòa	642.862.500	19.285.875
6	54001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ YÊN	Phú Yên	881.777.500	26.453.325
7	54016	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TUY HÒA	Phú Yên	20.571.600	617.148
8	54028	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN PHÚ HÒA	Phú Yên	6.171.480	185.145
9	54005	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ SỐNG CẦU	Phú Yên	2.571.450	77.144
10	60001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH THUẬN	Bình Thuận	2.057.160.000	61.714.800
11	52017	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BÔNG SƠN	Bình Định	372.860.250	11.185.808
12	52002	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Bình Định	308.574.000	9.257.220
13	52010	BỆNH VIỆN PHONG - ĐA LIÊU TRUNG ƯƠNG QUY HOÀ	Bình Định	27.595.150	827.855
14	52001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH ĐỊNH	Bình Định	2.828.595.000	84.857.850
15	49013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM	Quảng Nam	4.306.220.000	129.186.600
16	49174	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA MINH THIÊN	Quảng Nam	1.769.157.600	53.074.728
17	49005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC QUẢNG NAM	Quảng Nam	684.005.700	20.520.171
18	49002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ HỘI AN	Quảng Nam	514.290.000	15.428.700

19	49180	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THĂNG HOA	Quảng Nam	372.860,250	11.185,808
20	49159	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA VINH ĐỨC	Quảng Nam	321.945,540	9.658,367
21	49001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẢNG NAM	Quảng Nam	308.574,000	9.257,220
22	49176	CÔNG TY CỔ PHẦN Y KHOA THÁI BÌNH DƯƠNG	Quảng Nam	267.430,800	8.022,924
23	49169	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ ĐIỆN BÀN	Quảng Nam	141.429,750	4.242,893
24	49609	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THĂNG BÌNH	Quảng Nam	51.429,000	1.542,870
25	49154	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÁI BÌNH DƯƠNG	Quảng Nam	5.169,008,000	155.070,240
26	49004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC QUẢNG NAM	Quảng Nam	500.474,000	15.014,220
27	51009	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỎ ĐỨC	Quảng Ngãi	309.158,120	9.274,744
28	51214	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TINH QUẢNG NGÃI	Quảng Ngãi	1.028.580,000	30.857,400
29	51010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC DẶNG THỦY TRÂM	Quảng Ngãi	514.290,000	15.428,700
30	51006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TƯ NGHĨA	Quảng Ngãi	308.574,000	9.257,220
31	51002	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH SON	Quảng Ngãi	231.430,500	6.942,915
32	51223	BỆNH VIỆN SẢN NHI TINH QUẢNG NGÃI	Quảng Ngãi	27.633,500	829,005
33	46074	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH DIỄN	Thừa Thiên Huế	11.514,000	345,420
34	46001	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUẾ	Thừa Thiên Huế	2.211.447,000	66.343,410
35	46002	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC HUẾ	Thừa Thiên Huế	1.800.015,000	54.000,450
36	44005	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CUBA ĐỒNG HỚI	Quảng Bình	3.075.454,200	92.263,626
37	44008	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI	Quảng Bình	1.028.580,000	30.857,400
38	44007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN LÊ THUY	Quảng Bình	205.716,000	6.171,480
39	48002	BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	1.616.790,600	48.503,718
40	48003	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HẢI CHÂU	Đà Nẵng	1.974.873,600	59.246,208

41	48008	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LIÊN CHIÊU	Dà Nẵng	1.064.580.300	31.937.409
42	48128	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN HÒA VANG	Dà Nẵng	360.003.000	10.800.090
43	48065	BỆNH VIỆN 199 - BỘ CÔNG AN	Dà Nẵng	1.119.158.500	33.574.755
44	48001	BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG	Dà Nẵng	1.624.237.000	48.727.110
45	48126	BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG	Dà Nẵng	18.710.250	561.308
46	48015	BỆNH VIỆN ĐA KHOA NAM LIÊN CHIÊU	Dà Nẵng	283.888.080	8.516.643
47	48004	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN THANH KHÊ	Dà Nẵng	257.145.000	7.714.350
48	48005	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ	Dà Nẵng	213.944.640	6.418.340
49	48006	BỆNH VIỆN QUẬN Y 17 - CỤC HẬU CẦN - QUẬN KHU 5	Dà Nẵng	98.743.680	2.962.311
50	48201	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC ĐÀ NẴNG	Dà Nẵng	27.771.660	833.150
51	48075	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN CẨM LỆ	Dà Nẵng	27.257.370	817.722
52	45010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ	Quảng Trị	925.722.000	27.771.660
53	45012	PHÒNG QUẢN LÝ SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH QUẢNG TRỊ	Quảng Trị	102.858.000	3.085.740
54	45011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TRIỀU HẢI	Quảng Trị	82.286.400	2.468.592
55	89001	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ LONG XUYỀN	An Giang	678.172.000	20.345.160
56	89008	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN CHÁU PHÚ	An Giang	1.337.154.000	40.114.620
57	89338	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHẬT TÂN	An Giang	1.136.580.900	34.097.427
58	89009	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN CHỢ MỚI	An Giang	1.069.723.200	32.091.696
59	89012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG	An Giang	902.064.660	27.061.940
60	89015	BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG	An Giang	648.005.400	19.440.162
61	89005	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN PHÚ TÂN	An Giang	617.148.000	18.514.440
62	89011	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN THOẠI SƠN	An Giang	586.033.455	17.581.004
63	89013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TỈNH AN GIANG	An Giang	285.945.240	8.578.358



64	89339	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẠNH PHÜC	An Giang	271.545.120	8.146.354
65	89004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TÂN CHÂU	An Giang	2.262.876.000	67.886.280
66	82020	BỆNH VIỆN QUẬN Y 120	Tiền Giang	655.489.900	19.664.697
67	82003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CAY LẬY	Tiền Giang	303.431.100	9.102.933
68	95077	BỆNH VIỆN QUẢN DẪN Y TÍNH BẠC LIÊU	Bạc Liêu	771.435.000	23.143.050
69	95002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẠC LIÊU	Bạc Liêu	51.429.000	1.542.870
70	95078	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH VŨ MEDIC BẠC LIÊU	Bạc Liêu	6.171.480	185.145
71	96030	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN U MINH	Cà Mau	319.320.500	9.579.615
72	96001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÀ MAU	Cà Mau	2.057.160.000	61.714.800
73	96002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CÀ MAU	Cà Mau	925.722.000	27.771.660
74	96019	BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẢI NƯỚC	Cà Mau	617.148.000	18.514.440
75	96034	BỆNH VIỆN ĐA KHOA NĂM CĂN	Cà Mau	133.715.400	4.011.462
76	96029	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH CÀ MAU	Cà Mau	51.429.000	1.542.870
77	87012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG THÁP	Đồng Tháp	287.850.000	8.635.500
78	87008	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN HỒNG	Đồng Tháp	57.570.000	1.727.100
79	87174	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP	Đồng Tháp	819.410.000	24.582.300
80	87189	BỆNH VIỆN PHƯƠNG CHÂU SA ĐÉC	Đồng Tháp	6.171.480	185.145
81	91001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KIẾN GIANG	Kiên Giang	431.965.500	12.958.965
82	91010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĨNH THỤY	Kiên Giang	85.702.300	2.571.069
83	91008	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN AN BIÊN	Kiên Giang	545.147.400	16.354.422
84	91006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG	Kiên Giang	257.145.000	7.714.350
85	91002	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ TIỀN	Kiên Giang	24.685.920	740.578
86	83009	BỆNH VIỆN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Bến Tre	4.933.730.000	148.011.900
87	83300	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH	Bến Tre	1.141.723.800	34.251.714
88	83600	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỤ LAO MINH	Bến Tre	874.293.000	26.228.790

89	83500	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN GIỒNG TRÒM	Bến Tre	586.033.455	17.581.004
90	83041	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÂM CHỨA BỆNH MINH ĐỨC (BỆNH VIỆN ĐA KHOA MINH ĐỨC)	Bến Tre	354.860.100	10.645.803
91	83100	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BA TRỊ	Bến Tre	236.573.400	7.097.202
92	83008	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ BẾN TRE	Bến Tre	66.857.700	2.005.731
93	93102	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BỆNH VIỆN ĐA KHOA SỐ 10	Hậu Giang	308.574.000	9.257.220
94	80015	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN TÂN HUNG	Long An	1.382.292.100	41.468.763
95	80013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐÔNG THÁP MŨI	Long An	891.182.000	26.735.460
96	80001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LONG AN	Long An	1.293.209.500	38.796.285
97	80004	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN BẾN LỨC	Long An	142.926.900	4.287.807
98	80009	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN TÂN TRÚ	Long An	8.635.500	259.065
99	80007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HẬU NGHĨA	Long An	848.578.500	25.457.355
100	80014	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN VĨNH HUNG	Long An	612.005.100	18.360.153
101	80005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẦN GIUỘC	Long An	514.290.000	15.428.700
102	80008	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN ĐỨC HUỆ	Long An	401.146.200	12.034.386
103	80012	TRUNG TÂM Y TẾ HUỖN TÂN THÀNH	Long An	154.287.000	4.628.610
104	80263	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN SÂN NHỊ LONG AN	Long An	20.571.600	617.148
105	92088	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ CỨU LONG	Thành phố Cần Thơ	4.340.000.500	130.200.015
106	92002	BỆNH VIỆN QUẦN Y 121	Thành phố Cần Thơ	270.808.600	8.124.258
107	92010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẦN THỐT NỐT	Thành phố Cần Thơ	1.426.963.000	42.808.890
108	92000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	1.800.015.000	54.000.450
109	92115	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	694.291.500	20.828.745
110	92004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	4.968.041.400	149.041.242
111	92001	BỆNH VIỆN TIM MẠCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	1.419.440.400	42.583.212

112	92007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN Ô MÔN	Thành phố Cần Thơ	514.290.000	15.428.700
113	92114	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG CHÂU- BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU	Thành phố Cần Thơ	138.858.300	4.165.749
114	92118	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	10.285.800	308.574
115	86001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VINH LONG	Vinh Long	2.230.637.000	66.919.110
116	86066	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRÀ ÔN	Vinh Long	771.435.000	23.143.050
117	86019	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MANG THÍT	Vinh Long	360.003.000	10.800.090
118	86134	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH TÂN	Vinh Long	257.145.000	7.714.350
119	94170	BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU - SÓC TRĂNG	Sóc Trăng	36.000.300	1.080.009
120	84001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TRÀ VINH	Trà Vinh	3.702.630.855	111.078.926
121	66232	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA THIÊN HẠNH	Đắk Lắk	2.211.447.000	66.343.410
122	66001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÙNG TÂY NGUYÊN	Đắk Lắk	1.542.870.000	46.286.100
123	66220	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BUỒN HỒ	Đắk Lắk	514.290.000	15.428.700
124	67014	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK R'LẤP	Đắk Nông	401.070.000	12.032.100
125	64001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH GIA LAI	Gia Lai	1.542.870.000	46.286.100
126	64020	BỆNH VIỆN QUẬN Y 211 – CỤC HẬU CẦN QUÂN ĐOÀN 3	Gia Lai	40.114.620	1.203.439
127	62001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KON TUM	Kon Tum	325.653.500	9.769.605
128	62160	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ KON TUM – BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN GIA AN	Kon Tum	101.315.130	3.039.454
129	68001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	4.631.297.000	138.938.910
130	68650	BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	2.278.919.300	68.367.579
131	68038	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ ĐÀ LẠT	Lâm Đồng	2.160.018.000	64.800.540
132	68002	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN PHẠM NGỌC THẠCH LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	514.290.000	15.428.700

133	68510	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LÂM HÀ	Lâm Đồng	216.001.800	6.480.054
134	68580	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN DI LINH	Lâm Đồng	128.572.500	3.857.175
135	68300	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LẠC DƯƠNG	Lâm Đồng	92.572.200	2.777.166
136	68440	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐỨC TRÔNG	Lâm Đồng	72.000.600	2.160.018
137	68044	BỆNH VIỆN NHI TINH LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	33.428.850	1.002.866
138	77003	BỆNH VIỆN BÀ RỊA	Bà Rịa-Vũng Tàu	4.191.082.500	125.732.475
139	77001	BỆNH VIỆN VĨNG TÀU	Bà Rịa-Vũng Tàu	4.438.259.000	133.147.770
140	77005	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG DIỄN	Bà Rịa-Vũng Tàu	205.716.000	6.171.480
141	77007	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ PHÚ MỸ	Bà Rịa-Vũng Tàu	411.432.000	12.342.960
142	77004	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VĨNG TÀU	Bà Rịa-Vũng Tàu	901.036.080	27.031.083
143	77006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN XUYỀN MỘC	Bà Rịa-Vũng Tàu	514.290.000	15.428.700
144	74001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH DƯƠNG	Bình Dương	4.114.320.000	123.429.600
145	74193	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA MEDIC BÌNH DƯƠNG	Bình Dương	936.067.800	28.080.234
146	74021	BỆNH VIỆN QUẦN Y 4, CỤC HẦU CÁN, QUẦN ĐOÀN 4	Bình Dương	617.148.000	18.514.440
147	74183	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VẠN PHÚC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN PHÚC 2	Bình Dương	257.145.000	7.714.350
148	74147	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MỸ PHƯỚC	Bình Dương	668.577.000	20.057.310
149	74175	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VẠN PHÚC	Bình Dương	41.143.200	1.234.296
150	74174	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN BÌNH DƯƠNG	Bình Dương	2.057.160.000	61.714.800
151	74039	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ THUẬN AN	Bình Dương	1.465.726.500	43.971.795
152	70001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH PHƯỚC	Bình Phước	514.290.000	15.428.700
153	70007	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÚ ĐOÁP	Bình Phước	151.715.550	4.551.467
154	75001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI	Đồng Nai	17.015.284.650	510.458.540

155	75011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐÌNH QUÁN	Đồng Nai	2.262.876,000	67.886,280
156	75009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH	Đồng Nai	1.182.867,000	35.486,010
157	75008	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH	Đồng Nai	1.827.529,515	54.825,886
158	75002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÔNG NHẤT ĐỒNG NAI	Đồng Nai	617.148,000	18.514,440
159	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI-2	Đồng Nai	2.828.595,000	84.857,850
160	75266	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ CHÂN THƯƠNG CHÍNH HÌNH SÀI GÒN – ĐỒNG NAI	Đồng Nai	128.572,500	3.857,175
161	75263	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ ĐỒNG NAI	Đồng Nai	3.767.174,250	113.015,228
162	75012	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRẢNG BOM	Đồng Nai	827.235,465	24.817,064
163	72131	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG	Tây Ninh	2.156.564,000	64.696,920
164	72010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH	Tây Ninh	1.692.363,250	50.770,898
165	72122	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN LÊ NGỌC TÙNG	Tây Ninh	77.143,500	2.314,305
166	72003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GỎ DẦU	Tây Ninh	1.285.725,000	38.571,750
167	72001	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TÂY NINH	Tây Ninh	1.122.612,500	33.678,375
168	72004	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ TRẢNG BÀNG	Tây Ninh	691.720,050	20.751,602
169	79431	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC TPHCM	TP.Hồ Chí Minh	2.251.170,500	67.535,115
170	79540	BỆNH VIỆN CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	TP.Hồ Chí Minh	383.800,000	11.514,000
171	79013	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG	TP.Hồ Chí Minh	14.635.581,500	439.067,445
172	79034	BỆNH VIỆN QUẢN Y 175	TP.Hồ Chí Minh	625.592,500	18.767,775
173	79054	BỆNH VIỆN QUẢN TÀN PHỤ	TP.Hồ Chí Minh	1.833.502,250	55.005,068
174	79014	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRẠI	TP.Hồ Chí Minh	395.313,000	11.859,390
175	79428	BỆNH VIỆN TRUYỀN MÀU HUYẾT HỌC	TP.Hồ Chí Minh	110.342,500	3.310,275
176	79011	BỆNH VIỆN 30-4	TP.Hồ Chí Minh	244.096,000	7.322,880

177	79394	BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỚI	TP. Hồ Chí Minh	11.034.250	331.028
178	79048	BỆNH VIỆN CHỢ RẰY	TP. Hồ Chí Minh	12.857.250.000	385.717.500
179	79055	BỆNH VIỆN QUẬN BÌNH TÂN	TP. Hồ Chí Minh	1.810.300.800	54.309.024
180	79035	BỆNH VIỆN QUẬN GÒ VẤP	TP. Hồ Chí Minh	1.419.440.400	42.583.212
181	79012	BỆNH VIỆN AN BÌNH	TP. Hồ Chí Minh	1.285.725.000	38.571.750
182	79028	BỆNH VIỆN QUẬN 11	TP. Hồ Chí Minh	977.151.000	29.314.530
183	79398	BỆNH VIỆN CHÂN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	TP. Hồ Chí Minh	102.858.000	3.085.740
184	79058	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN	TP. Hồ Chí Minh	2.121.446.250	63.643.388
185	79075	BỆNH VIỆN LÊ VĂN THỊNH	TP. Hồ Chí Minh	10.043.488.840	301.304.666
186	79017	BỆNH VIỆN QUẬN 6	TP. Hồ Chí Minh	351.560.000	10.546.800
187	79397	BỆNH VIỆN BÌNH DẰN	TP. Hồ Chí Minh	9.595.000	287.850
188	79399	BỆNH VIỆN DA LIỄU	TP. Hồ Chí Minh	959.500	28.785
189	79439	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC	TP. Hồ Chí Minh	1.924.400.790	57.732.024
190	79037	BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	TP. Hồ Chí Minh	5.914.335.000	177.430.050
191	79010	BỆNH VIỆN QUẬN 4	TP. Hồ Chí Minh	1.805.157.900	54.154.737
192	79057	BỆNH VIỆN QUẬN DẰN Y MIỀN ĐÔNG	TP. Hồ Chí Minh	1.131.438.000	33.943.140
193	79022	BỆNH VIỆN LÊ VĂN VIỆT	TP. Hồ Chí Minh	740.577.600	22.217.328
194	79033	BỆNH VIỆN QUẬN TÂN BÌNH	TP. Hồ Chí Minh	565.719.000	16.971.570
195	79036	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC THỦ ĐỨC	TP. Hồ Chí Minh	411.432.000	12.342.960
196	79019	BỆNH VIỆN QUẬN 7	TP. Hồ Chí Minh	115.715.250	3.471.458
197	79461	BỆNH VIỆN CHÍNH HÌNH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	TP. Hồ Chí Minh	51.429.000	1.542.870
198	79422	BỆNH VIỆN TÀI MÔI HỒNG	TP. Hồ Chí Minh	7.714.350	231.431



199	79516	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN HƯNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TAM HỢP	TP. Hồ Chí Minh	445.117.995	13.353.540
200	79026	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG	TP. Hồ Chí Minh	1.579.716.000	47.391.480
201	79024	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN 115	TP. Hồ Chí Minh	1.276.883.510	38.306.506
202	79443	VIỆN TIM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	TP. Hồ Chí Minh	5.367.342.365	161.020.271
203	79405	BỆNH VIỆN NHỊ DÒNG 1	TP. Hồ Chí Minh	57.570.000	1.727.100
204	79532	BỆNH VIỆN NHỊ DÒNG THÀNH PHỐ	TP. Hồ Chí Minh	83.380.250	2.501.408
205	79040	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỬ CHII	TP. Hồ Chí Minh	4.011.462.000	120.343.860
206	79030	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH	TP. Hồ Chí Minh	2.777.166.000	83.314.980
207	79032	BỆNH VIỆN QUẬN PHÚ NHUẬN	TP. Hồ Chí Minh	2.389.391.340	71.681.741
208	79038	BỆNH VIỆN HUYỆN BÌNH CHÁNH	TP. Hồ Chí Minh	1.414.297.500	42.428.925
209	79041	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HỌC MÔN	TP. Hồ Chí Minh	1.285.725.000	38.571.750
210	79021	BỆNH VIỆN QUẬN 8	TP. Hồ Chí Minh	1.028.580.000	30.857.400
211	79023	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯU ĐIỆN	TP. Hồ Chí Minh	591.433.500	17.743.005
212	79001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN	TP. Hồ Chí Minh	514.290.000	15.428.700
213	79051	BỆNH VIỆN QUẬN 1	TP. Hồ Chí Minh	411.432.000	12.342.960
214	79408	BỆNH VIỆN NHỊ DÒNG 2	TP. Hồ Chí Minh	385.717.500	11.571.525
215	79039	BỆNH VIỆN HUYỆN CỬ CHII	TP. Hồ Chí Minh	205.716.000	6.171.480
216	79419	CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN	TP. Hồ Chí Minh	108.000.900	3.240.027
217	79414	BỆNH VIỆN TỬ DŨ	TP. Hồ Chí Minh	2.571.450	77.144
218	79025	BỆNH VIỆN THÔNG NHẤT	TP. Hồ Chí Minh	1.800.015.000	54.000.450
		Tổng cộng		264.474.837.825	7.934.245.159



Số: 02391/HR/2022/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

V/v chuẩn hóa chức danh CBNV

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đã xem xét và quyết định về việc chuẩn hóa chức danh CBNV, đồng ý với các đề xuất và phê duyệt các đề xuất của Ban Quản trị và các phòng ban liên quan.

Quyết định số 0087/2022/QĐ-HĐQT ngày 27/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Ông Dương Minh Thúc (ID: 02-6149) - Quản lý Vận hành và Dịch vụ, Nhóm Vận hành và dịch vụ, Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp MM-USME, Chợ Lớn, MM-USME Vùng 13, MM-USME Miền Nam, Tư vấn bán hàng và quản lý quan hệ khách hàng (MM & USME), Khách hàng doanh nghiệp được chuẩn hóa chức danh Quản lý Xử lý Tín dụng, Xử lý tín dụng BB, Xử lý tín dụng thuộc Khối Vận hành kể từ ngày 01/02/2022.

Điều 2.

Thu nhập cơ bản và các khoản thưởng (nếu có) của ông Dương Minh Thúc được giữ nguyên cho đến khi có quyết định thay thế. Các chế độ phụ cấp, trợ cấp (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2022.

Điều 4.

Các ông, bà Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, Giám đốc Khối Vận hành và ông Dương Minh Thúc có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Khối QTNNL HO;



Dang Niki MyQuyen

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIETNAM TECHNOLOGICAL AND
COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF
VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2022
Hanoi, 06/8/2022



QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM

Về việc ủy quyền ký kết các giao dịch cấp tín dụng tại các Chi nhánh/Phòng Giao dịch

DECISION BY THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER

VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

On: the authorization to sign credit granting transactions at Branches/Transaction Service

Outlets

Quản lý Xử lý Tín Dụng

Nguyễn Minh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Pursuant to Civil Code No. 91/2015/QH13 dated November 24, 2015 of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam.

Căn cứ Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng TMCP Kỹ thuật Việt Nam;

Pursuant to the Charter and internal regulations of Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank;

Căn cứ Quyết định số 0058/2020/UQ-CT HĐQT ngày 06/02/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc ủy quyền ký kết hợp đồng, giao dịch với khách hàng và các bên liên quan; các giấy tờ tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng;

Pursuant to Decision No. 0058/2020/UQ-CT HĐQT dated February 06, 2020 of the Chairman of the Board of Directors on the authorization to sign contracts and transactions with customers and related parties, and to sign papers/documents related to the Bank's operations;

QUYẾT ĐỊNH
TO DECIDE

Điều 1. Nội dung ủy quyền:

Details of Authorization:

- Tổng Giám đốc ủy quyền cho các ông/bà giữ chức danh Giám đốc/Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm giao dịch hội sở, Giám đốc/Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc/Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc Phòng giao dịch của Ngân hàng TMCP Kỹ thuật Việt Nam (Techcombank) và Quản lý cao cấp/Quản lý thuộc Xứ lý tín dụng - Khối Vận hành của Techcombank được ký kết các giao dịch tín dụng sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm các Hợp đồng cấp tín dụng



(Hợp đồng cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, Bảo thanh toán và Hợp đồng cấp tín dụng theo kế hoạch thực cấp tín dụng khác, Kế hoạch nhận nợ và cam kết trả nợ, Cam kết bảo lãnh...), Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản, Hợp đồng ủy quyền bán, xử lý tài sản thế chấp và các văn bản, giấy tờ liên quan (nếu có).

The Chief Executive Officer hereby authorizes persons holding positions of Manager/Acting Manager, Deputy Manager of Business Center, Manager/Acting Manager, Deputy Manager of Branches, Manager/Acting Manager, Deputy Manager of Transaction Service Outlets of Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank) and Senior Manager/Manager – Credit Processing under Operations Division of Techcombank to sign off credit transactions including credit granting contracts (loan, guarantee, discount, factoring and credit granting contracts in other forms, Debt Acknowledgment and Debt Repayment Commitments, Guarantee Commitment, etc.), Pledge Contract, Mortgage Agreement, Authorization Contract on Collateral Selling and Disposition and other related documents and papers (if any).

2. Tổng Giám đốc ủy quyền cho các Ông/Bà giữ chức danh Chuyên viên cao cấp/Quản lý cao cấp/Chăm sóc vận hành giao dịch ngân hàng bán buôn, Trưởng nhóm/Quản lý/Quản lý cao cấp tại Dịch vụ Kiosk quỹ & ATM được ký kết các Hợp đồng bảo đảm sau khi đã có phê duyệt của cấp có thẩm quyền bao gồm: Hợp đồng cầm cố tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản và các văn bản, giấy tờ liên quan (nếu có).

The Chief Executive Officer authorizes persons holding positions of Senior Officer/Senior Manager/Director at Wholesale Banking Operations, Team Leader/Manager/Senior Manager at Retail and ATM Management to sign Security Contracts upon approval of competent authorities, including Pledge Contract, Mortgage Agreement and other related documents/papers (if any).

Danh sách các Chuyên viên cao cấp được ủy quyền ký kết nhóm hồ sơ này sẽ do Giám đốc Vận hành Giao dịch Ngân hàng Bản buôn phê duyệt và ban hành bằng văn bản trong từng thời kỳ.

The list of Senior Officers authorized to sign the aforementioned documents shall be approved in writing by the Wholesale Banking Operations Director from time to time.

Điều 2. Phạm vi ủy quyền: Scope of Authorization:

- 2.1. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình theo công việc được ủy quyền trên đây, người được ủy quyền phải chấp hành đúng và đủ các yêu cầu sau:
During the implementation of authorized tasks as prescribed above, the authorized person must comply with the following requirements:

2.1.1. Đảm bảo thực hiện nhiệm vụ việc thực hiện công việc ủy quyền theo đúng nội dung ủy quyền, các quy định hiện hành của pháp luật và các quy định nội bộ của Techcombank.

2.2. Ensure proper implementation of and take responsibility for authorized tasks in accordance with the applicable laws and Techcombank's internal regulations.

2.3. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và các cơ quan pháp luật về mọi quyết định của mình trong việc thực hiện nội dung ủy quyền trên.

To be held accountable to the Chief Executive Officer and regulators for all decisions made during the implementation of the aforementioned authorized tasks.

2.1.3. Không được ủy quyền lại cho người khác thực hiện công việc được ủy quyền.

To acknowledge that re-authorization is not applicable.

2.2. Các cá nhân là Lãnh đạo các Phòng giao dịch (Giám đốc/Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc Phòng giao dịch) chỉ được ký các hợp đồng cấp tín dụng có giá trị quy đổi cộng dồn không quá 2 tỷ đồng đối với 01 khách hàng phát sinh tại 01 Phòng giao dịch, trừ trường hợp cấp tín dụng được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, vàng, chứng chỉ nợ do Techcombank phát hành (bao gồm sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, chứng chỉ huy động vàng, kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ nợ khác), hợp đồng tiền gửi của khách hàng tại Techcombank và tương hợp ký kết các chế ước nhận nợ theo các hợp đồng cấp tín dụng đã ký kết giữa khách hàng và các chi nhánh trong hệ thống Techcombank.

Individuals who are leaders of Transaction Service Outlets (Managing/acting Manager, Deputy Manager) are allowed to sign off credit granting contracts with the maximum accumulative value of VND 2 billion granted to 01 customer at 01 Transaction Service Outlet, except for cases where the credit facility is fully secured by cash, gold or debt certificates issued by Techcombank (including savings book, certificate of deposit, certificate of gold deposit, promissory note, bond and other debt certificates), deposit contract of the customer at Techcombank and cases of signing debt acknowledgment contracts under credit granting contracts entered into by and between customers and branches in Techcombank system.

2.3. Chịu ủy quyền Giám đốc, Phó Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm thực hiện ký kết các giao dịch cấp tín dụng của các Phòng giao dịch trực thuộc Chi nhánh do theo đăng ký với NHNN nêu giá trị giao dịch vượt thẩm quyền ký kết của lãnh đạo Phòng giao dịch. Việc quản lý, theo dõi và xử lý khoản tín dụng cũng các trách nhiệm liên đới do lãnh đạo Phòng giao dịch có phát sinh giao dịch tín dụng chịu trách nhiệm thực hiện.

Managing/acting Manager, Deputy Manager of the Branch is responsible for signing credit granting transactions arising at Transaction Service Outlets affiliated with Branch as registered with the State Bank of Vietnam where the transaction value is beyond the signing authority of the Transaction Service Outlet

2.4. *Leadership of the credit-granting Transaction Service Outlet is held liable for the diligent monitoring, handling of the credit facility and other relevant responsibilities.*

2.4. *Chỉ huy thủ quỹ định của NHTNN và phụ vụ cho hoạt động kinh doanh chung của ngân hàng, các cán bộ là Giám đốc/Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc Chi nhánh phải có trách nhiệm thực hiện ký kết các giao dịch tín dụng cho Phòng giao dịch trực thuộc, trường hợp từ chối có thể bị xem xét xử lý theo các quy định của Ngân hàng về xử lý kỷ luật/từ chức xấp loại. Tổng Giám đốc yêu cầu các Giám đốc Khối và các Giám đốc Vùng phụ trách quản lý Chi nhánh, Phòng giao dịch chi đạo thực hiện nghiêm các quy định về ký kết hợp đồng tín dụng theo phân công như trên, không để gây ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống, đặc biệt là hoạt động của các Phòng giao dịch.*

To ensure compliance with regulations of the State Bank of Vietnam and facilitate the Bank's general business, Managers/Acting Managers, Deputy Managers of Branches are responsible for signing credit transactions for affiliated Transaction Service Outlets. Individuals refusing to perform such responsibility may be subject to disciplinary action/deduction of rating point as per the Bank's regulations. The Chief Executive Officer hereby requests HoDs and Regional Directors to direct the strict implementation of regulations on credit contract signing as prescribed above for the avoidance of interruptions to the operation of the Bank and especially, of Transaction Service Outlets.

2.5. *Các chức danh được ủy quyền tại Điều 1 nêu trên được sử dụng con dấu của Techcombank để đóng dấu lên văn bản, tài liệu trong phạm vi công việc được ủy quyền. Việc sử dụng con dấu đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và quy định của Techcombank về công tác văn thư.*

Those authorized in Article 1 above may use Techcombank's seal to stamp on documents and materials within the authorization scope. The seal must be used in compliance with the applicable laws and Techcombank's regulations on document control.

Điều 3. Chấm dứt ủy quyền:

Termination of Authorization:

Hiệu lực của ủy quyền ký kết giao dịch tín dụng cho cá nhân tại Điều 1 sẽ tự động chấm dứt trong trường hợp cá nhân có Quyết định thôi việc tại Techcombank, hoặc có quyết định chấm dứt ủy quyền, hoặc trong trường hợp cá nhân không còn giữ chức danh đó, ngoài trừ trường hợp thay đổi vị trí tư lệnh đạo đơn vị kinh doanh này sang đơn vị kinh doanh khác thuộc Techcombank hoặc thay đổi chức danh nhưng vẫn kiêm nhiệm chức danh trước đó.

This Authorization shall be deemed invalid where the authorized person's resignation is approved, where the authorization termination decision is issued, or where the authorized person no longer holds the current position, except for the case of rotation to another business unit under Techcombank with unchanged position or the case of double-rotating.

Điều 4. Hiệu lực thi hành:

Effectiveness:

Quyết định này thay thế Quyết định số 0054/2022/UQ-TCB ngày 10/05/2022 và có hiệu lực từ kể từ ngày ~~17~~ 8/2022 cho đến khi có văn bản thay thế.

This Decision replaces Decision No. 054/2022/UQ-TCB dated 10/05/2022 and takes effect from ~~17~~ 8/2022 until the issuance of its replacement.

Quyết định này được lập bằng tiếng Việt, phần dịch tiếng Anh chỉ có giá trị tham khảo. This Decision is made in Vietnamese, and the English translation is for reference only. Các đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Relevant units and individuals are responsible for the implementation of this Decision.

Người được ủy quyền tại Điều 1:

Archived person prescribed in Article 1:

- Khối RHG, Khối BG, Khối TGA Hành,

- RBG, BG, Operations Division;

- Lưu CA/

Archived at CA/

